

TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KỸ THUẬT



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

TÀI:

HOÀN THIỆN KỸ THUẬT CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN NÀM NHƠN

SINH VIÊN THỰC HIỆN : ÀO THỊ TRUYỀN

LỚP : KỸ THUẬT – K35B

GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN : ThS. NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên : ĐÀO THỊ TRUYỀN

Lớp : Kế toán K35B Khóa : 2012 – 2016

Tên tài : Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần Lâm nghiệp 19 – Xí nghiệp chế biến Lâm sản An Ninh

Tính chất của tài:

I. NỘI DUNG NHẬN XÉT:

1. Tiến trình thực hiện:

.....

2. Nội dung của tài:

- Cơ sở lý thuyết:

.....

- Các số liệu, tài liệu thực tế:

.....

- Phương pháp và mức độ áp dụng quy tắc các vấn đề:

.....

3. Hình thức của tài:

- Hình thức trình bày:

.....

- Kết quả của tài:

.....

4. Nhận xét khác:

.....

II. ÁNH GIÁ VÀ CHẤM

- Tiến trình làm tài:

- Nội dung của tài:

- Hình thức của tài:

Trợ giảng:

Bình nh, Ngày ... tháng ... năm 2016

Giáo viên hướng dẫn

ThS. Nguyễn Thị Kim Huyền

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên : ĐÀO THỊ TRUYỀN

Lớp : Kế toán K35B Khóa : 2012 – 2016

Tên tài : Hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp 19 – Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Ninh.

Tính chất của tài:

I. Nội dung nhận xét:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

II. Hình thức của tài:

- Hình thức trình bày :
- Kỹ thuật của tài :

III. Nhận xét khác :

IV. Đánh giá cho điểm :

- Nội dung tài :
- Hình thức tài:

Tổng cộng :

Bình nh, Ngày tháng n m.....

Giáo viên phản biện

ThS. Phạm Thị Lai

M C L C



Trang

DANH M C T VI T T T

DANH M C S , B NG BI U

L I C M N

L I M U	1
CH NG 1: C S LÝ LU NV K TOÁN CHI PHÍ S N XU T VÀ TÍNH GIÁ THÀNH S N PH MT IXÍNGHI PCH BI NLÂMS NAN NH N4	
1.1 Nh ng v n chung v k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m	3
1.1.1 Chi phí s n xu t	3
1.1.1.1 Khái ni m và c i m	3
1.1.1.2 Phân lo i chi phí s n xu t	3
1.1.1.3. i t ng và ph ng pháp t p h p chi phí s n xu t	7
1.1.1.4. Ph ng pháp t p h p chi phí s n xu t	7
1.1.2. Giá thành s n ph m	8
1.1.2.1. Khái ni m và c i m	8
1.1.2.2. Phân lo i giá thành s n ph m	8
1.1.2.3. i t ng và ph ng pháp tính giá thành s n ph m	9
1.1.2.4. K tính giá thành s n ph m	11
1.1.3. M i quan h gi a chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m	11
1.1.4. ánh giá s n ph m d dang	11
1.2. K toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m theo ph ng pháp kê khai th ng xuyên (KKTX)	13
1.2.1. Khái ni m ph ng pháp kê khai th ng xuyên	13
1.2.2. c i m ph ng pháp kê khai th ng xuyên	13
1.2.3. K toán chi phí nguyên v t li u tr c ti p (CPNVLTT)	13
1.2.3.1. Khái ni m	13
1.2.3.2. Ch ng t s d ng và quy trình luân chuy n	14
1.2.3.3. Tài kho n s d ng	14
1.2.3.4. Ph ng pháp k toán	14
1.2.4. K toán chi phí nhân công tr c ti p	15
1.2.4.1. Khái ni m	15
1.2.4.2. Ch ng t s d ng và quy trình luân chuy n	15
1.2.4.3. Tài kho n s d ng	15
1.2.4.4. Ph ng pháp k toán	16

1.2.5. K toán chi phí s n xu t chung	16
1.2.5.1. Khái ni m	16
1.2.5.2. Ch ng t s d ng và quy trình luân chuy n.....	17
1.2.5.3. Tài kho n s d ng.....	17
1.2.5.4. Ph ng pháp k toán	18
1.2.6. K toán các kho n chi phí tr tr c	19
1.2.6.1. Khái ni m	19
1.2.6.2. Tài kho n s d ng.....	19
1.2.6.3. Ph ng pháp k toán	19
1.2.7. K toán các kho n chi phí ph i tr	19
1.2.7.1. Khái ni m	19
1.2.7.2. Tài kho n s d ng.....	19
1.2.7.3. Ph ng pháp k toán	20
1.2.8. K toán t ng h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m	21
1.2.8.1. Tài kho n s d ng.....	21
1.2.8.2. Ph ng pháp k toán	21
1.3. K toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m theo ph ng pháp ki m kê nh k (KK K)	21
1.3.1. Khái ni m ph ng pháp KK K.....	21
1.3.2. c i m ph ng pháp KK K.....	22
1.3.3. K toán chi phí nguyên v t li u tr c ti p.....	22
1.3.4. K toán chi phí nhân công tr c ti p.....	23
1.3.5. K toán chi phí s n xu t chung.....	23
1.3.6. K toán t ng h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m.....	23
CH NG 2: TH C TR NG K TOÁN CHI PHÍ S N XU T VÀ TÍNH GIÁ THÀNH S N PH M T I XÍ NGHI P CH BI N LÂM S N AN NH N	24
2.1. Gi i thi u chung v Xí Nghi p Ch Bi n Lâm S n An Nh n	24
2.1.1. Quá trình hình thành và phát tri n c a Xí nghi p CBLS An Nh n	24
2.1.1.1. Quá trình hình thành c a Xí Nghi p CBLS An Nh n	24
2.1.1.2. Quá trình phát tri n c a Xí Nghi p CBLS An Nh n.....	24
2.1.1.3. K t qu kinh doanh và óng góp vào ngân sách c a Xí Nghi p CBLS An Nh n.....	26
2.1.2. Ch c n ng, nhi m v và quy n h n c a xí nghi p CBLS An Nh n	27
2.1.2.1. Ch c n ng c a xí nghi p CBLS An Nh n.....	27
2.1.2.2. Nhi m v c a xí nghi p CBLS An Nh n	27
2.1.2.3. Quy n h n c a Xí Nghi p CBLS An Nh n.....	28
2.1.3. c i m ho t ng s n xu t kinh doanh c a Xí Nghi p	28

2.1.4. Th tr ng u vào và u ra c a Xí Nghi p Ch Bì n Lâm S n An Nh n	29
2.1.4.1. Th tr ng u vào.....	29
2.1.4.2. Th tr ng u ra.....	29
2.1.5. c i m ngu n l c ch y u c a Xí nghi p.....	29
2.1.5.1. c i m v lao ng.....	29
2.1.5.2. c i m v tài s n c nh.....	30
2.1.6. c i m v c c u t ch c s n xu t kinh doanh và c c u t ch c qu n lý c a Xí Nghi p.....	30
2.1.6.1. c i m v c c u t ch c s n xu t kinh doanh c a Xí Nghi p.....	30
2.1.6.2. c i m v c c u t ch c qu n lý c a Xí Nghi p.....	32
2.1.7. c i m v t ch c công tác k toán t i Xí Nghi p CBLS An Nh n.....	34
2.1.7.1. c i m t ch c b máy k toán t i Xí Nghi p.....	34
2.1.7.2. Hình th c k toán mà Xí Nghi p áp d ng.....	35
2.1.7.3. H th ng ch ng t và s sách s d ng t i Xí Nghi p.....	36
2.2. Th c tr ng k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m bàn Oval cánh b m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n	37
2.2.1. K toán chi phí NVLTT.....	37
2.2.1.1. N i dung.....	37
2.2.1.2. Tài kho n s d ng.....	37
2.2.1.3. Ch ng t s d ng.....	37
2.2.1.4. S sách k toán.....	41
2.2.2. K toán chi phí nhân công tr c tì p.....	43
2.2.2.1. N i dung.....	43
2.2.2.2. Tài kho n s d ng.....	44
2.2.2.3. Ch ng t s d ng.....	44
2.2.2.4. S sách k toán.....	45
2.2.3. K toán chi phí s n xu t chung.....	48
2.2.3.1. N i dung.....	48
2.2.3.2. Tài kho n s d ng.....	48
2.2.3.3. Ch ng t s d ng.....	48
2.2.3.4. S sách k toán.....	51
2.2.4. K toán t ng h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n.....	53
2.2.4.1. K toán t ng h p chi phí s n xu t.....	53
2.2.4.2. K toán tính giá thành s n ph m.....	55
CH NG 3: M T S GI I PHÁP NH M HOÀN THI N K TOÁN CHI PHÍ S N XU T VÀ TÍNH GIÁ THÀNH S N PH M T I XÍ NGHI P CH BÌ N LÂM S N AN NH N.....	57

3.1. ánh giá chung v k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n	57
3.1.1. u i m	57
3.1.2. Nh c i m	57
3.2. M t s gi i pháp xu t nh m hoàn thi n k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n	60
K T LU N.....	65
TÀI LI U THAM KH O	

DANH MỤC VI T T T



STT	CH VI T T T	CH VI T Y
1	BHXH	B o h i m xã h ì
2	BHYT	B o h i m y t
3	BHTN	B o h i m th t nghi p
4	CPNVLT	Chi phí nguyên v t li u tr c ti p
5	CPNCTT	Chi phí nhân công tr c ti p
6	CPSXC	Chi phí s n xu t chung
7	CPBH	Chi phí bán hàng
8	CPQLDN	Chi phí qu n lý doanh nghi p
9	CPSX	Chi phí s n xu t
10	CBLS	Ch bi n lâm s n
11	VSP	n v s n ph m
12	GTGT	Giá tr gia t ng
13	H KD	Ho t ng kinh doanh
14	KPC	Kinh phí công oàn
15	LNTT	L i nhu n tr c thu
16	LNST	L i nhu n sau thu
17	SPDD	S n ph m đ d ang
18	SX	S n xu t
19	SP	S n ph m
20	SXKD	S n xu t kinh doanh
21	SPDD	S n ph m đ d ang
22	SL	S n l ng
23	TSL	c tính s n l ng

DANH MỤC SỔ, BẢNG BIỂU



	Trang
<u>DANH MỤC SỔ</u>	
S 1.1. Phân loại chi phí theo yếu tố	4
S 1.2. Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động.....	5
S 1.3. Phân loại chi phí theo mối quan hệ vĩ mô và xác định nhu cầu ..	6
S 1.4. Phân loại chi phí theo cách tính	7
S 1.5. Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	14
S 1.6. Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp.....	16
S 1.7. Tập hợp chi phí sản xuất chung.....	18
S 1.8. Kế toán các khoản chi phí trả trước.....	19
S 1.9. Kế toán các khoản chi phí phải trả	20
S 1.10. Sổ sách toán tổng hợp chi phí sản xuất.....	21
S 1.11. Hệ thống chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai	23
S 2.1. Chế độ hạch toán sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp CBLS An Ninh.....	30
S 2.2. Sổ sách kế toán máy quản lý của Xí Nghiệp CBLS An Ninh.....	32
S 2.3. Sổ sách kế toán máy kế toán của Xí Nghiệp CBLS An Ninh.....	34
S 2.4. Sổ sách kế toán kế toán theo hình thức Chứng từ ghi sổ	35
<u>DANH MỤC BẢNG BIỂU</u>	
Bảng 2.1. Mẫu sơ đồ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp ...	26
Bảng 2.2. Chế độ nhân lực của Xí Nghiệp	29
Bảng 2.3. Chế độ tài sản của Xí Nghiệp năm 2015	30

L I C M N



Sau th i gian h c t p t i tr ã ng i h c Quy Nh n và th i gian th c t p t i Xí Nghi p Ch Bì n Lâm S n An Nh n em ã h c h i c nhi u ki n th c h u ích.

L i u tiên em xin chân thành c m n Ban Giám hi u tr ã ng i h c Quy Nh n và các th y cô khoa Kinh t - K toán ã truy n t cho em v n ki n th c và kinh nghi m quý báu em có th áp d ng vào th c t công vi c sau này.

V i lòng bi t n sâu s c em xin chân thành c m n **Th.S Nguy n Th Kim Tuy n**. Cô là ng i ã t n tình giúp em hoàn thi n bài khóa lu n t t nghi p c a mình c ng nh óng góp ý ki n giúp em s a sai nhi u thi u sót và b sung thêm nhi u kinh nghi m vào th c ti n ngày càng t t h n.

Em xin g i l i chân thành c m n n toàn th Ban lãnh o Xí nghi p Ch Bì n Lâm S n An Nh n, c bi t là các cán b c a Phòng K toán - Tài chính ã t o i u ki n thu n l i, h t lòng giúp em trong su t th i gian th c t p t i Xí nghi p và hoàn thành t t khóa lu n tốt nghi p này.

Cu i cùng em xin g i n quý th y cô và toàn th ban lãnh o Xí nghi p l i chúc s c kh e và thành công trên con ã ng s nghi p. Chúc cho Xí nghi p ngày càng phát tri n v ãng m nh.

L I M U



1. Tính c p thi t c a tài

Chi phí s n xu t và giá thành s n ph m là th c o trình công ngh s n xu t và trình t ch c qu n lý s n xu t c a m t doanh nghi p s n xu t kinh doanh. D i góc qu n lý kinh t v mô, h ch toán úng chi phí s n xu t, tính úng giá thành s n ph m s giúp cho doanh nghi p có cái nhìn úng n v th c tr ng, kh n ng c a mình. Qua ó, tìm ra nh ng gi i pháp c i t i n, i m i công ngh s n xu t, ph ng th c t ch c qu n lý s n xu t, nh m t i t ki m chi phí, h giá thành s n ph m, t ng kh n ng c nh tranh trên th tr ng, v i m c tiêu cu i cùng là t i a hóa l i nhu n.

Là m t trong nh ng ph n hành quan tr ng c a công tác k toán, k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m, v i ch c n ng giám sát và ph n ánh trung th c k p th i các thông tin v chi phí s n xu t phát sinh, tính úng, tính chi phí s n xu t vào giá thành s n ph m s giúp cho các nhà qu n lý a ra ph ng án thích h p gi a s n xu t kinh doanh, xác nh giá bán s n ph m, m b o s n xu t kinh doanh có hi u qu . Vì v y, k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m luôn c xác nh là khâu tr ng tâm c a công tác k toán trong doanh nghi p s n xu t. Vi c hoàn thi n công tác chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m là vi c làm th c s c n thi t và có ý ngh a.

Nh n th c c t m quan tr ng c a v n trên và nh m nâng cao trình chuyên môn, g n k t lý thuy t v i th c t . Qua th i gian nghiên c u, h c t p t i tr ng và th c t p t i **Xí nghi p Ch B i n Lâm S n An Nh n**, em ã ch n tài: **“Hoàn thi n k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí nghi p Ch B i n Lâm S n An Nh n”** làm tài cho khóa lu n t t nghi p c a mình.

2. M c ích nghiên c u

M c tiêu c a tài là v n d ng lý lu n v k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m ã h c tr ng và nghiên c u th c t i n t ó phân tích, a ra m t s ý ki n xu t nh m hoàn thi n công tác k toán t p h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí nghi p, ho ch nh các bi n pháp c th nh m giúp Xí nghi p phát tri n.

3. i t ng và ph m vi nghiên c u

- i t ng: K toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m trong các doanh nghi p, trong ó i sâu nghiên c u quy trình t p h p chi phí s n xu t,

phương pháp phân bổ chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Ch Bi n Lâm Sơn An Nh n.

- Phạm vi nghiên cứu: Tập trung vào nghiên cứu tình hình thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp và đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Thời gian nghiên cứu là tháng 12/2015.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Thu thập số liệu từ phòng kinh doanh của Xí nghiệp, căn cứ trên các số chỉ tiêu CPSX kinh doanh, tìm hiểu tình hình thực tế của Xí nghiệp bằng cách hỏi cán bộ công ty và giám sát quy trình sản xuất.

- Tham khảo sách báo, tạp chí và các thông tin liên quan liên tài.

5. Dữ liệu nghiên cứu đóng góp của tài

tài liệu kiến thức có những đóng góp cụ thể như sau:

- Hệ thống hóa những vấn đề lý luận về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty CP Lâm Nghiệp 19_Xí nghiệp Ch Bi n Lâm Sơn An Nh n.

- Đánh giá thực trạng và xu hướng các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp.

6. Kết luận

Ngoài lời mở đầu và kết luận thì kết cấu của khóa luận gồm 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Ch Bi n Lâm Sơn An Nh n

Chương 2: Thực trạng về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Ch Bi n Lâm Sơn An Nh n

Chương 3: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí nghiệp Ch Bi n Lâm Sơn An Nh n

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP LÃI NHẬN

1.1 Những vấn đề chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.1.1 Chi phí sản xuất

1.1.1.1 Khái niệm và phân loại

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí vật lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Nói cách khác, chi phí là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thực chất chi phí là sự dịch chuyển vốn – chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào các đối tượng tính giá (sản phẩm, dịch vụ).

Chi phí khác với chi tiêu: chi phí gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh, các tài trợ vốn kinh doanh và các bù đắp thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiêu không gắn liền với mục đích sản xuất kinh doanh, các tài trợ như ngân hàng khác vốn kinh doanh như quỹ phúc lợi, trợ cấp của nhà nước và không bù đắp thu nhập hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong kế toán quản lý, chi phí là một trong những mối quan tâm hàng đầu, bởi vì lợi nhuận thực tế phụ thuộc vào chi phí chi ra.

1.1.1.2 Phân loại chi phí sản xuất

Trong kế toán chi phí, phân loại chi phí không cần thiết nhằm ghi nhận giá thành sản phẩm thì việc phân loại chi phí là một trong các vấn đề mà doanh nghiệp quan tâm và thực hiện.

Phân loại chi phí sản xuất là sắp xếp chi phí sản xuất theo từng loại, từng nhóm khác nhau, theo những đặc trưng nhất định. Tùy theo yêu cầu và mục đích của nhà quản lý, chi phí sản xuất được phân loại theo những tiêu thức khác nhau.

+ Phân loại theo tính chất, nội dung kinh tế của chi phí (yếu tố chi phí)

Toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố sau:

- Chi phí nguyên vật liệu: là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.

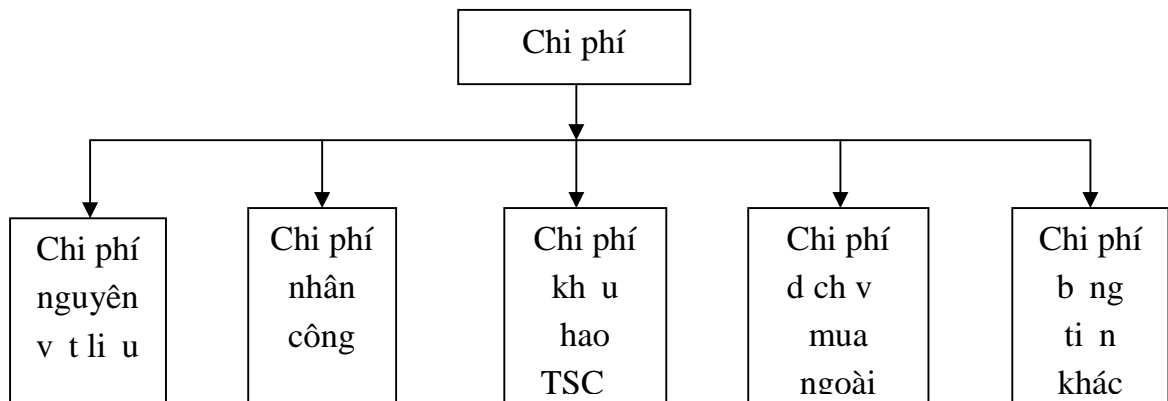
- Chi phí nhân công: là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPC) và các khoản phí khác cho công nhân viên chức trong kỳ.

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định chuyển đổi vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: là các khoản chi phí cho các dịch vụ mua từ bên ngoài phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như chi phí điện, nước, internet, thuê mặt bằng,...

- Chi phí khác bằng tiền: là những chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phân ánh trong các chi phí trên như chi phí bằng tiền như chi phí tiếp khách, hội nghị,...

S 1.1: Phân loại chi phí theo yếu tố



+ Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động

Cách phân loại này căn cứ vào chức năng hoạt động mà chi phí phát sinh phân loại. Toàn bộ chi phí được chia làm 2 loại:

Chi phí sản xuất: là toàn bộ chi phí liên quan đến việc chế tạo sản phẩm hoặc dịch vụ trong một thời kỳ nhất định. Trong nội bộ doanh nghiệp sản xuất chi phí sản xuất được chia thành 3 loại:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là biểu hiện bằng tiền những nguyên vật liệu chuyển đổi thành thành phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào giá trị chung của chi phí.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là tiền lương chính, phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPC) và các khoản phí khác cho công nhân trực tiếp sản xuất. Chi phí nhân công trực tiếp được hạch toán trực tiếp vào các giá trị chung của chi phí.

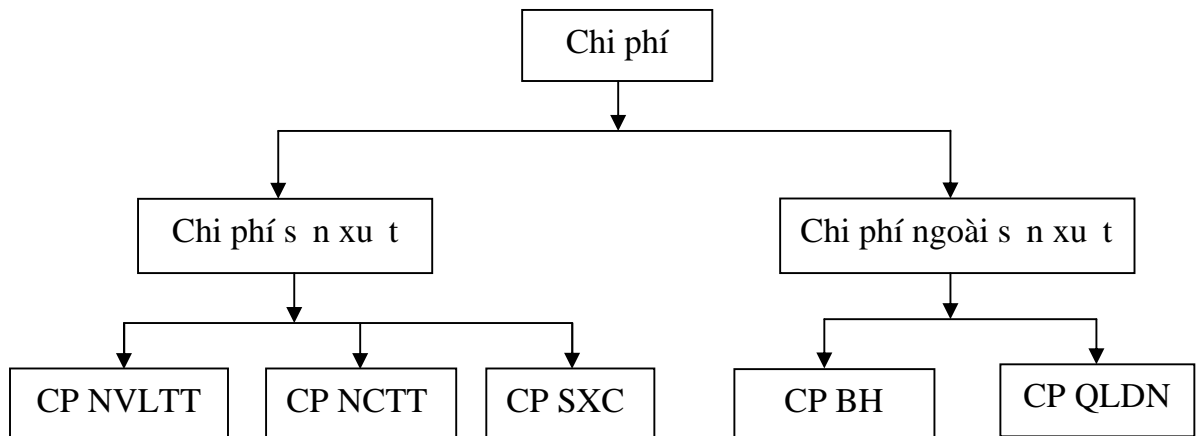
- Chi phí sản xuất chung: là những chi phí sản xuất sản phẩm nhưng không k chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

Chi phí ngoài sản xuất: là những chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ sản phẩm và quản lý chung toàn doanh nghiệp. Chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí bán hàng: Là toàn bộ những chi phí phát sinh cần thiết tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa bao gồm các khoản chi phí như vận chuyển, bốc vác, bao bì, lương nhân viên bán hàng, hoa hồng bán hàng, khấu hao TSC và những chi phí liên quan đến trả, bổ sung sản phẩm, hàng hóa,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: là toàn bộ những chi phí chi ra cho việc tổ chức và quản lý trong toàn doanh nghiệp. Đó là những chi phí hành chính, kế toán, quản lý chung,...

S 1.2: Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động



+ Phân loại chi phí theo mối quan hệ với thị trường xác định nhu cầu

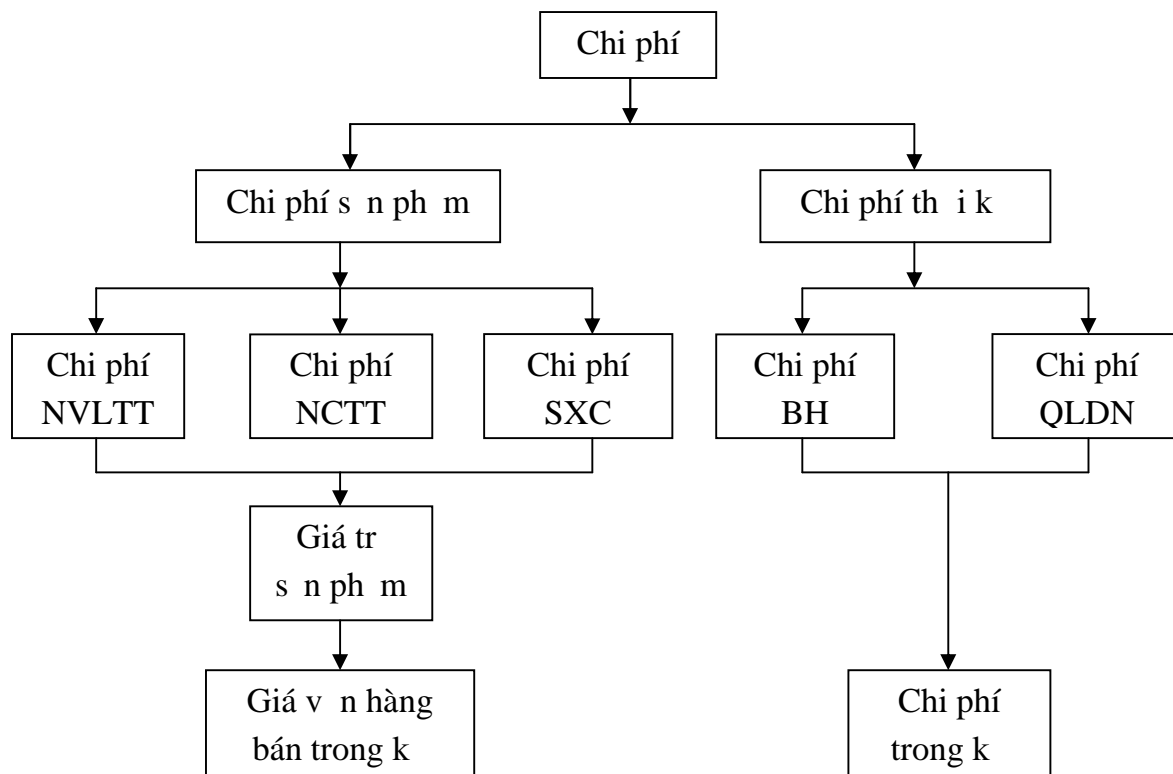
Chi phí sản phẩm: là những chi phí liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm hoặc mua hàng hóa.

Đối với các sản phẩm sản xuất công nghiệp thì các chi phí này gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Chi phí sản xuất cũng xem là gắn liền với từng sản phẩm, hàng hóa khi chúng được sản xuất ra hoặc được mua vào, chúng gắn liền với sản phẩm hàng hóa tồn kho chờ bán và khi sản phẩm, hàng hóa được tiêu thụ thì mới trở thành phí tổn xác định kết quả kinh doanh.

Chi phí thị trường: là những chi phí phát sinh trong môi trường và các tính chất thành phí tổn trong kết quả xác định kết quả kinh doanh, bao gồm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Đối với các doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất

dài và trong k không có ho c ít doanh thu thì chúng c tính thành phí t n c a k sau xác nh k t qu s n xu t kinh doanh.

S 1.3: Phân lo i chi phí theo m i quan h v i th i k và xác nh l i nhu n



+ Phân lo i chi phí theo m i quan h v i i t ng ch u phí

Cách phân lo i này c n c vào m i quan h gi a chi phí v i i t ng ch u chi phí phân lo i, chi phí c chia thành 2 lo i:

Chi phí tr c ti p: là nh ng chi phí liên quan tr c ti p n i t ng ch u chi phí và c h ch toán vào i t ng có liên quan, Thông th ng chi phí tr c ti p là nh ng chi phí n gi n nh t c u t o b i m t y u t nh chi phí nguyên v t li u, chi phí t i n l ng...

Chi phí gián ti p: là nh ng chi phí liên quan n nhi u i t ng ch u chi phí, do ó nó c phân b vào các i t ng có liên quan theo tiêu th c nh t nh. Chi phí gián ti p th ng là nh ng chi phí t ng h p c a nhi u chi phí n nh t. Ví d chi phí s n xu t chung s c phân b theo s gi lao ng tr c ti p, s gi máy, s l ng s n ph m.

+ Phân lo i chi phí theo cách ng x c a chi phí

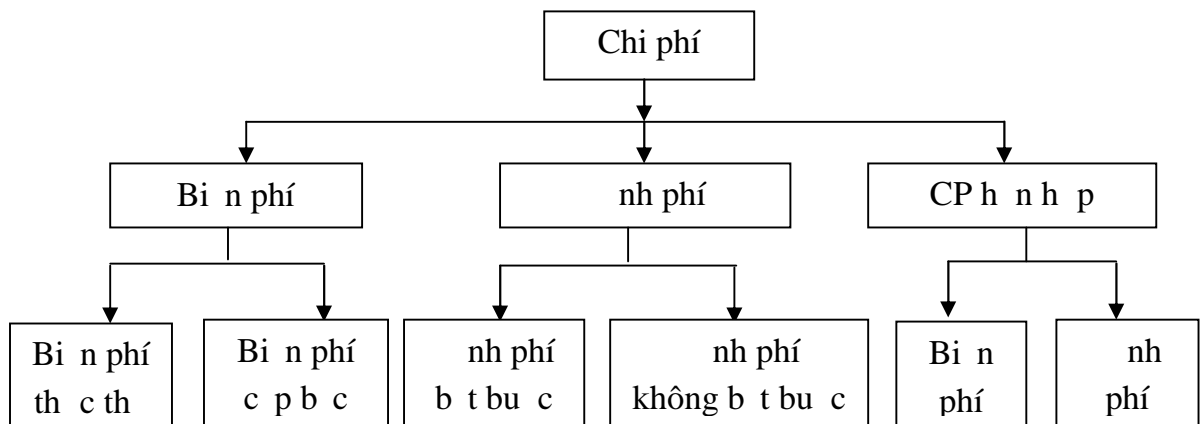
Cách phân lo i này c n c vào s thay i c a chi phí khi có s thay i c a m c ho t ng kinh doanh phân lo i, chi phí c chia thành 3 lo i:

Bi n phí (chi phí kh bi n): là chi phí mà t ng s c a nó s bi n ng khi m c ho t ng thay i trong ph m vi phù h p. Thông th ng bi n phí c a l doanh nghi p ho t ng thì không i. Bi n phí ch phát sinh khi có ho t ng kinh doanh.

nh phí (chi phí b t bi n): là nh ng chi phí mà t ng s c a nó không thay i khi m c ho t ng thay i trong ph m vi phù h p. Ví d : chi phí thuê t h ng n m s không thay i cho dù m c ho t ng thay i.

Chi phí h n h p: là chi phí bao g m c bi n phí và nh phí. m c ho t ng c b n, chi phí h n h p th ng th hi n các c i m c a chi phí. Thông th ng m c ho t ng v t quá m c c n b n, nó th hi n c i m c a bi n phí.

S 1.4: Phân lo i chi phí theo cách ng x



1.1.1.3. i t ng t p h p chi phí s n xu t

i t ng t p h p chi phí s n xu t: Là ph m vi, gi i h n nh t nh t p h p chi phí s n xu t nh m ph c v cho ki m tra, phân tích chi phí và tính giá thành s n ph m. Gi i h n t p h p chi phí có th là n i phát sinh chi phí nh : phân x ng s n xu t, giai o n công ngh ,...Ho c có th là n i ch u chi phí nh : s n ph m, nhóm s n ph m, chi ti t s n ph m,...Nh v y, vì c xác nh i t ng t p h p chi phí s n xu t th c ch t là vì c xác nh nh ng ph m vi gi i h n mà chi phí c n t p h p.

1.1.1.4. Ph ng pháp t p h p chi phí s n xu t

Ph ng pháp t p h p chi phí s n xu t là cách th c, k thu t xác nh chi phí cho t ng i t ng t p h p chi phí s n xu t. T p h p chi phí s n xu t là giai o n u tiên c a quy trình k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m theo chi

phí th c t . Ph n ánh chi phí phát sinh vào các i t ng k toán t p h p chi phí s n xu t có liên quan. Nh ng chi phí s n xu t phát sinh liên quan tr c ti p n i t ng t p h p chi phí c t p h p tr c ti p vào i t ng t p h p chi phí s n xu t nh : Chi phí nguyên v t li u tr c ti p, chi phí nhân công tr c ti p,... Nh ng chi phí s n xu t liên quan n nhi u i t ng t p h p chi phí s n xu t c t p h p thành nhóm và phân b vào i t ng t p h p chi phí theo m t tiêu chu n thích h p.

M t s ph ng pháp t p h p chi phí nh sau:

- Ph ng Pháp h ch toán CPSX theo s n ph m
- Ph ng pháp h ch toán CPSX theo n t hàng
- Ph ng pháp h ch toán CPSX theo giai o n công ngh
- Ph ng pháp h ch toán CPSX theo phân x ng s n xu t

1.1.2. Giá thành s n ph m

1.1.2.1. Khái ni m và c i m

Giá thành s n ph m là bi u hi n b ng ti n toàn b nh ng hao phí v lao ng s ng và lao ng v t ch t hóa c tính trên m t i l ng k t qu s n ph m hoàn thành nh t nh. Giá thành s n ph m có nh ng c tr ng sau:

- B n ch t c a giá thành là chi phí, chi phí có m c ích, c s p x p theo giá thành c a nhà qu n lý.

- Giá thành th hi n m i t ng quan gi a chi phí v i k t qu t c trong t ng giai o n nh t nh.

Giá thành là m t ch tiêu t ng h p ph n ánh ch t l ng toàn b ho t ng s n xu t kinh doanh và qu n lý kinh t tài chính t i doanh nghi p.

1.1.2.2. Phân lo i giá thành s n ph m

+ Phân lo i giá thành theo th i i m xác nh

i v i doanh nghi p s n xu t, giá thành s n ph m c chia thành 3 lo i:

- Giá thành k ho ch: là giá thành c tính tr c khi b t u s n xu t kinh doanh cho t ng s n ph m k ho ch đ a trên chi phí nh m c c a k k ho ch.

- Giá thành nh m c: là giá thành c tính tr c khi b t u s n xu t kinh doanh cho m t n v s n ph m đ a trên chi phí nh m c c a k k ho ch.

- Giá thành th c t : là giá thành c ánh giá sau khi ã hoàn thành vi c ch t o s n ph m đ a trên c s các chi phí phát sinh và k t qu s n xu t kinh doanh th c t t c.

+ Phân lo i theo n i dung c u thành giá thành

Giá thành s n ph m c chia thành 2 lo i:

- Giá thành s n xu t: là toàn b chi phí s n xu t có liên quan n kh i l ng

công vì c, s n ph m hoàn thành. i v i doanh nghi p s n xu t thì giá thành s n xu t g m 3 kho n m c chi phí:

+ chi phí nguyên v t li u tr c ti p (NVL TT)

+ chi phí nhân công tr c ti p (NC TT)

+ chi phí s n xu t chung (SXC)

- Giá thành toàn b : là toàn b chi phí liên quan n m t kh i l ng s n ph m hoàn thành t khi s n xu t n khi tiêu th s n ph m. Giá thành toàn b còn g i là giá thành y hay giá thành tiêu th và c tính nh sau:

$$\text{Giá thành toàn b} = \text{Giá thành s n xu t} + \text{Chi phí ngoài s n xu t}$$

1.1.2.3. i t ng và ph ng pháp tính giá thành s n ph m

i t ng tính giá thành s n ph m: Là kh i l ng s n ph m, d ch v hoàn thành nh t nh mà doanh nghi p c n tính t ng giá thành và giá thành n v s n ph m. Xác nh i t ng tính giá thành ph i đ a vào nh ng c i m c a s n ph m, yêu c u qu n lý, trình và ph ng ti n c a k toán. i t ng tính giá thành s n ph m th ng c ch n là s n ph m, d ch v hoàn thành, chi ti t ho c b ph n c a s n ph m, d ch v . L a ch n i t ng tính giá thành s n ph m thích h p s là c s tính giá thành chính xác.

Ph ng pháp tính giá thành:

Ph ng pháp tr c ti p (hay ph ng pháp gi n n): ph ng pháp này c áp d ng trong các doanh nghi p thu c lo i hình s n xu t gi n n, s l ng m t hàng ít, s n xu t v i kh i l ng l n và chu k s n xu t ng n nh các nhà máy i n, n c, các doanh nghi p khai thác (qu ng, than, g ...). Giá thành n v s n ph m theo ph ng pháp này c tính b ng cách tr c ti p.

$$\text{Giá thành} \quad \text{Giá tr SPDD} \quad \text{chi phí SX phát} \quad \text{chi phí SX d}$$

$$n \text{ v s n} \quad u k \quad + \quad \text{sinh trong k} \quad - \quad \text{dang cu i k}$$

$$\text{ph m (Z}_{vsp}) \quad = \quad \frac{\quad}{S \text{ l ng s n ph m SX hoàn thành trong k}}$$

Ph ng pháp t ng c ng chi phí: áp d ng trong các DN mà quá trình s n xu t s n ph m c th hi n nhi u b ph n s n xu t, nhi u giai o n công ngh , i t ng k toán chi phí s n xu t là các b ph n chi ti t s n ph m ho c giai o n công ngh hay b ph n s n xu t. Giá thành s n ph m theo ph ng pháp này c xác nh b ng cách c ng chi s n xu t c a các b ph n, chi ti t s n ph m hay t ng chi phí s n xu t c a các giai o n, b ph n s n xu t t o nên thành ph m:

$$\text{Giá thành sản phẩm} = Z_1 + Z_2 + \dots + Z_n$$

Phương pháp tính các chi phí áp dụng phổ biến trong các doanh nghiệp khai thác, dệt nhuộm, chế biến gỗ, may mặc...

Phương pháp hỗn hợp: áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất cùng sử dụng một tài nguyên liú và một loại lao động nhưng thu được những sản phẩm khác nhau và chi phí không tách rời riêng cho từng loại sản phẩm mà phải phân bổ chung cho cả quá trình sản xuất. Theo phương pháp này, trình tự kế toán cần vào hệ quy chiếu các loại sản phẩm và sản phẩm gốc, rồi đổ vào từng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm để phân bổ tính giá thành sản phẩm gốc và tính giá thành từng loại sản phẩm:

$$\begin{aligned} \frac{\text{Giá thành sản phẩm gốc}}{\text{Giá thành sản phẩm}} &= \frac{\text{Tổng giá thành các loại SP}}{\text{Tổng sản phẩm gốc (kế quy chiếu)}} \\ \text{Giá thành sản phẩm} &= \frac{\text{Giá thành sản phẩm gốc}}{\text{phẩm gốc}} \times \frac{\text{Hệ quy chiếu}}{\text{phẩm}} \\ Q_0 &= Q_i H_i \end{aligned}$$

Trong đó:

- Q_0 : Tổng sản phẩm gốc quy chiếu
- H_i : hệ quy chiếu sản phẩm i ($i=1, n$).

$$\text{Tổng giá thành sản xuất các loại sản phẩm} = \frac{\text{Giá trị SPDD}}{\text{u k}} + \frac{\text{Tổng CPSX phát sinh trong k}}{\text{sinh trong k}} - \frac{\text{Giá trị SPDD}}{\text{cũ i k}}$$

Phương pháp loại chi phí: trong các doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau. Khi làm bảng kê hạch toán, kế toán thường tiến hành phân bổ chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại. Cần vào loại chi phí giá chi phí sản xuất thực tế và chi phí sản xuất kế hoạch (hệ số nhân) để tính ra giá thành sản phẩm từng loại.

$$\frac{\text{Giá thành thực tế sản phẩm}}{\text{SP cùng loại}} = \frac{\text{Giá thành kế hoạch (hệ số nhân)}}{\text{VSP từng loại}} \times \frac{\text{Tỷ lệ}}{\text{chi phí}}$$

Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ: áp dụng trong các doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, bên cạnh các sản phẩm chính thu được còn có những sản phẩm phụ, để tính giá trị sản phẩm chính kế toán phải loại trừ sản phẩm phụ khỏi tổng chi phí sản xuất sản phẩm.

$$\begin{array}{rcccl}
 \text{T ng giá} & & \text{Giá tr SP} & & \\
 \text{thành s n} & & \text{chính d} & & \\
 \text{ph m} & = & \text{dang u} & + & \text{Chi phí SX} & - & \text{Giá tr SP} & - & \text{Giá tr SP ph} \\
 \text{chính} & & \text{k} & & \text{phát sinh} & & \text{chính d} & & \text{thu h i} \\
 & & & & \text{trong k} & & \text{dang cu i} & & \text{c tính} \\
 & & & & & & \text{k} & & \\
 \end{array}$$

Ph ng pháp liên h p: là ph ng pháp áp d ng trong các doanh nghi p có t ch c s n xu t, tính ch t quy trình công ngh và tính ch t SP làm ra òi h i vi c tính giá thành ph i k t h p nhi u ph ng pháp khác nhau... Trên th c t , k toán có th k t h p các ph ng pháp tr c ti p v i t ng c ng chi phí, t ng c ng chi phí v i t l , h s v i lo i tr s n ph m ph ...

1.1.2.4. K tính giá thành s n ph m

Là kho n th i gian c n thi t ph i ti n hành t ng h p chi phí s n xu t tính t ng giá thành s n ph m và giá thành n v . Tùy thu c vào c i m kinh t , k thu t s n xu t và nhu c u thông tin giá thành, k tính giá thành có th c xác nh khác nhau:

- Hàng tháng nh ng doanh nghi p s n xu t công nghi p.
- Theo quý ho c n m nh ng doanh nghi p xây l p.
- Kho n th i gian theo t ng th i v , quý, n m nh ng doanh nghi p nông nghi p.
- Kho n th i gian th c hi n, k t thúc và báo cáo chi phí s n xu t, giá thành s n ph m, tính k t qu nh ng doanh nghi p s n xu t theo n t hàng.

1.1.3. M i quan h gi a chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m

K toán chi phí s n xu t chính xác làm c s tính giá thành s n ph m hoàn thành. Qua vi c tính giá thành s n ph m ki m tra vi c th c hi n m c tiêu hao c a chi phí s n xu t.

K toán chi phí s n xu t là tính giá thành s n ph m cùng h ng n m c tiêu cung c p thông tin chi phí, giá thành ph c v cho vi c xác nh giá thành s n ph m t n kho, giá v n, giá bán , l i nhu n. T ó a ra quy t nh qu n tr s n xu t, kinh doanh h p lý, ph c v t t h n cho quá trình ki m soát chi phí t hi u qu cao, hoàn thi n h th ng nh m c chi phí.

1.1.4. ánh giá s n ph m d dang

S n ph m d dang là nh ng s n ph m ch a k t thúc giai o n ch bi n, còn ang n m trong quá trình s n xu t. tính c giá thành s n ph m, doanh nghi p c n thi t ph i tiến hành ki m kê và ánh giá s n ph m d dang. Tu theo c i m t ch c s n xu t, quy trình công ngh và tính ch t s n ph m. Doanh nghi p có th áp d ng m t trong các ph ng pháp ánh giá s n ph m d dang sau:

+ **Xác nh giá tr SPDD theo ph ng pháp c tính s n l ng hoàn thành t ng ng.**

D a theo m c và s l ng SPDD quy i SPDD thành s n ph m hoàn thành. Tiêu chu n quy i th ng d a vào gi công ho c ti n l ng nh m c.

m b o tính chính xác ph ng pháp này ch nên áp d ng tính các chi phí ch bi n, còn các chi phí nguyên li u th c t ph i xác nh theo s th c t ã dùng.

$$\text{Giá tr SPDD theo TSL t ng ng} = \text{Giá tr SPDD theo CPNVLC} + \frac{\text{CP ch bi n}}{\text{SLSP hoàn thành} + \text{S l ng SPDD} \times \text{M c hoàn thành}} \times \text{SL SPDD} \times \text{M c hoàn thành}$$

Trong ó, giá tr s n ph m d dang theo chi phí nguyên v t li u chính c tính nh sau:

$$\text{Giá tr SPDD theo CPNVLC} = \frac{\text{CP NVLC (DD u k + PS trong k)}}{\text{SLSP hoàn thành} + \text{S l ng SPDD}} \times \text{S l ng SPDD}$$

+ **Xác nh giá tr SPDD theo chi phí NVLC:** Theo ph ng pháp này, toàn b chi phí ch bi n c tính h t cho thành ph m. Do v y trong SPDD ch bao g m giá tr VLC mà thôi.

$$\text{Giá tr VLC n m trong SPDD} = \frac{\text{S l ng SPDD cu i k (không quy i)}}{\text{S l ng thành ph m} + \text{S l ng SPDD}} \times \text{Toàn b giá tr VLC xu t dùng}$$

+ **Xác nh giá tr SPDD theo chi phí NVLTT ho c theo chi phí tr c ti p:** theo ph ng pháp này, trong giá tr s n ph m d dang ch bao g m chi phí NVLTT ho c chi phí tr c ti p mà không tính n các chi phí khác.

+ **Xác nh giá tr s n ph m d dang theo 50% chi phí ch bi n.** n gi n cho vì c tính toán i v i nh ng lo i s n ph m mà chi phí ch bi n chỉ m t tr ng th p trong t ng s chi phí. Th c ch t ây là m t d ng c a ph ng pháp c tính s n l ng hoàn thành t ng ng, trong ó gi nh s n ph m d dang ã hoàn thành m c 50% so v i thành ph m.

Công th c tính t ng t nh ph ng pháp TSL t ng ng khi m c hoàn thành là 50%.

$$\text{Giá tr SPDD theo 50\% CP ch bi n} = \text{Giá tr SPDD theo CPNVLC} + \frac{\text{SLSP hoàn thành} + \text{S l ng SPDD} \times \text{M c hoàn thành 50\%}}{\text{SLSP hoàn thành} + \text{S l ng SPDD} \times \text{M c hoàn thành 50\%}} \times \text{SL SPDD} \times \text{M c hoàn thành 50\%}$$

+ **Xác nh giá tr s n ph m d dang theo chi phí nh m c ho c k ho ch:** c n c vào các nh m c tiêu hao (ho c chi phí k ho ch) cho các khâu, các b c, các công vi c trong quá trình ch t o s n ph m xác nh giá tr s n ph m d dang.

$$\text{CPSX d dang cu ik} = \frac{\text{T ng s l ng s n ph m d dang cu ik}}{\text{T l hoàn thành}} \times \text{nh m c chi phí}$$

1.2. K toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m theo ph ng pháp kê khai th ng xuyên (KKTX)

1.2.1. Khái ni m ph ng pháp kê khai th ng xuyên

Ph ng pháp kê khai th ng xuyên là ph ng pháp theo dõi và ph n ánh th ng xuyên, liên t c, có h th ng tình hình nh p, xu t, t n v t t , hàng hóa trên s k toán.

1.2.2. c i m ph ng pháp kê khai th ng xuyên

Trong ph ng pháp kê khai th ng xuyên, các tài kho n k toán hàng t n kho c dùng ph n ánh s hi n có, tình hình bi n ng t ng, gi m c a v t t , hàng hóa. Vì v y, giá tr hàng t n kho trên s k toán có th c xác nh b t k th i i m nào trong k k toán. Cu i k k toán, c n c vào s li u ki m kê th c t hàng hóa t n kho, so sánh, i chi u v i s li u hàng t n kho trên s k toán. V nguyên t c s t n kho th c t ph i luôn phù h p v i s t n kho trên s k toán. N u có chênh l ch ph i truy tìm nguyên nhân và có gi i pháp x lý k p th i. Ph ng pháp kê khai th ng xuyên th ng áp d ng cho các n v s n xu t (công nghi p, xây l p,...) và các n v th ng nghi p kinh doanh các m t hàng có giá tr l n nh máy móc, thi t b , hàng có k thu t, ch t l ng cao,...

1.2.3. K toán chi phí nguyên v t li u tr c ti p (CPNVLTT)

1.2.3.1. Khái ni m

Chi phí nguyên v t li u tr c ti p bao g m toàn b chi phí nguyên v t li u s d ng tr c ti p ch t o ra s n ph m nh : chi phí nguyên v t li u chính, v t li u ph , bán thành ph m mua ngoài, nhiên li u,...Chi phí nguyên v t li u tr c ti p phát

sinh có liên quan trực tiếp nên tính nhập chi phí nh : CPNVL chính, hoặc có thể liên quan nên nhập tính nhập chi phí nh : CPNVL ph ,...

1.2.3.2. Chứng từ sổ đăng và quy trình luân chuyển

- Chứng từ sổ đăng: Chứng từ ban hành hạch toán chi phí NVL bao gồm: Hóa đơn VAT, Hợp đồng với nhà cung cấp, biên bản kiểm nghiệm vật tư, phiếu NK - XK, bảng kê nhập xuất vật tư, các chứng từ thanh toán tiền mua: Phiếu thu, phiếu chi...

- Quy trình luân chuyển: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ phát sinh liên quan nhập vật tư. Chứng minh căn cứ vào PXX, PNK, thủ kho thực hiện xuất vật tư lưu vào sổ kế toán nhập, ghi vào sổ kho cho từng loại vật tư. Thủ kho thực hiện xuyên sổ chi sử dụng giá thực tế nhập vật tư. Phòng kế toán nhận hàng tháng sau khi nhận chứng từ do thủ kho chuyển, kế toán vật tư phân loại chứng từ nhập xuất và ghi sổ.

1.2.3.3. Tài khoản sổ đăng

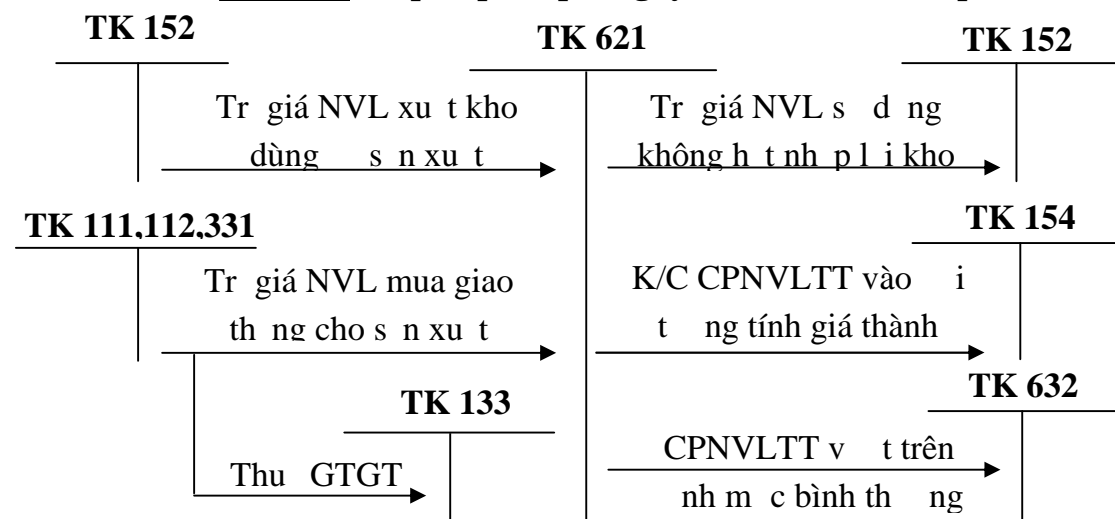
- Theo dõi CPNVLTT, kế toán sổ đăng **TK 621- Chi phí NVLTT**. TK này có mặt chi tiết theo từng loại nhập chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm...) và không có sổ đăng.

- Nội dung kinh tế và kết cấu tài khoản như sau:

N	TK 621 “ Chi phí NVLTT”	Có
<p>- Trị giá thực tế NVL xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ.</p>	<p>- K/C hoặc phân bổ trị giá NVL thực tế sổ đăng cho SX trong kỳ vào TK 154. - Kết chuyển chi phí NVLTT vượt trên mức bình thường vào TK 632. - Trị giá NVL sổ đăng không hình thành lập kho</p>	

1.2.3.4. Phương pháp kế toán

S 1.5: Nhập chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



1.2.4. K toán chi phí nhân công trực tiếp

1.2.4.1. Khái niệm

CPNCTT bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm.

CPNCTT có thể liên quan trực tiếp tới từng đối tượng hình thành chi phí hoặc có thể liên quan đến nhiều đối tượng hình thành chi phí.

1.2.4.2. Chứng cứ và quy trình luân chuyển

Tiền phân xưởng sản xuất: Hàng tháng, căn cứ vào bảng chấm công, bảng chấm công làm thêm giờ, mức giá nhân công theo quy định tính lương cho công nhân sản xuất. Sau đó các phân xưởng chuyển bản tính sản xuất sản phẩm cho phòng kế hoạch, kế toán.

Tiền phòng kế hoạch: Sau khi nhận được bản tính sản xuất tiến hành xác định các quy định toán sản phẩm hoặc báo cáo sản lượng trong tháng. Sau đó chuyển lên phòng kế toán.

K toán tiền lương: sau khi nhận được các chứng từ, hợp đồng làm việc, bảng chấm công, kế toán tiền lương tiến hành tính lương cho công nhân và tiến hành phân xưởng.

Thủ tục: Sau khi nhận được các chứng từ thủ tục tiến hành lập phiếu chi lương cho từng phân xưởng. Tiến hành cắt phân xưởng lương và phân phối cho từng người lao động. Sau đó các bảng lương chuyển trả phòng kế toán và ký duyệt của người nhận tiền.

K toán tổng hợp: Căn cứ vào các chứng từ, kế toán tổng hợp tiến hành lập Chứng từ ghi sổ và sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Sau khi lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, kế toán tiến hành vào Sổ Cái TK 622.

1.2.4.3. Tài khoản sử dụng

Đối tượng và phân bổ chi phí nhân công trực tiếp kế toán sử dụng **TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp**. Nội dung kinh tế và kết cấu tài khoản như sau:

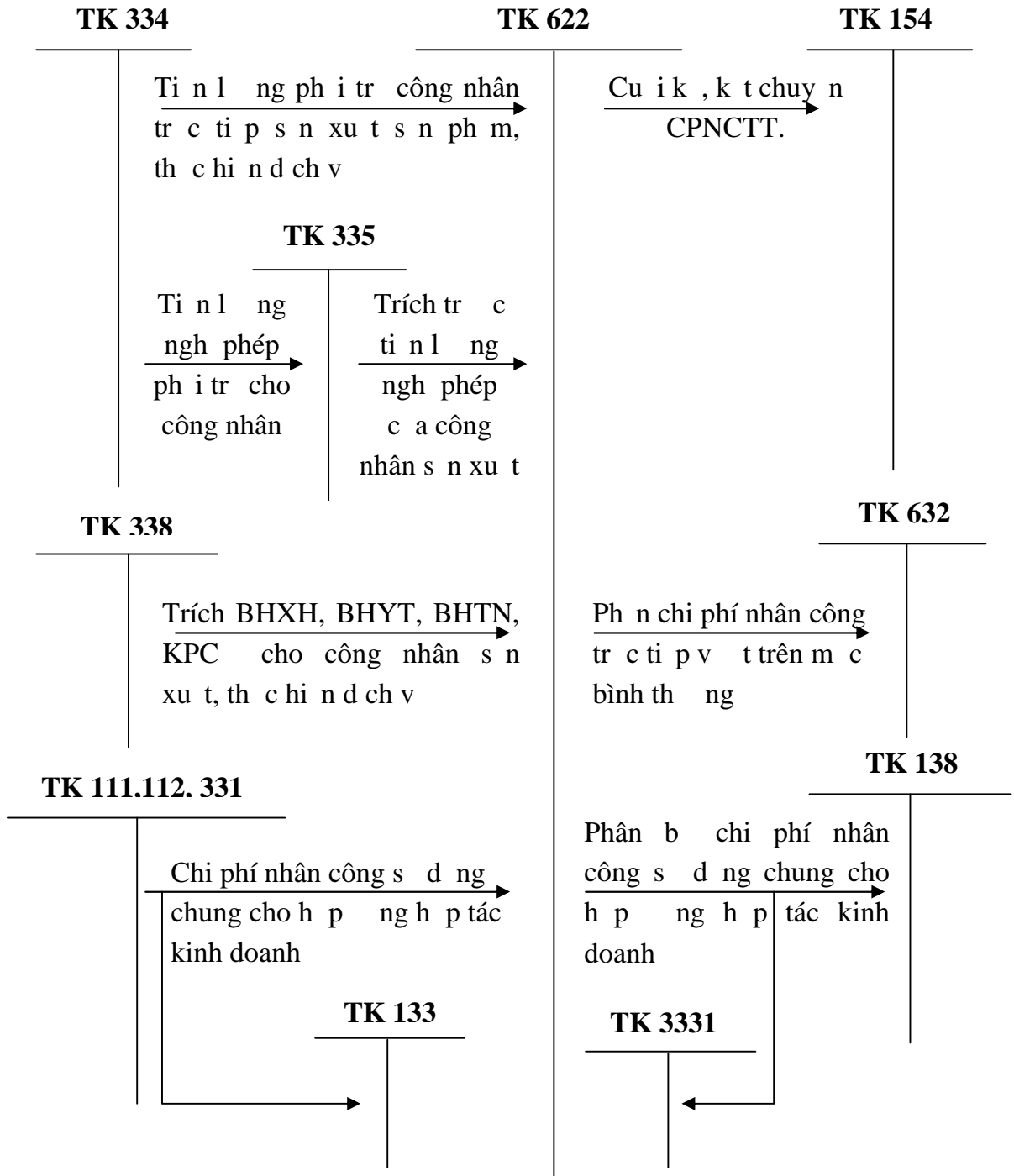
N	TK 622 “Chi phí NCTT”	Có
- Chi phí nhân công trực tiếp tham gia sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động, các khoản trích theo tiền lương.	- Kết chuyển CPNCTT trong kỳ vào TK 154. - Kết chuyển CPNCTT vượt trên mức bình thường vào TK 632.	

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

TK 622 tính theo nguyên giá tính phần chi phí.

1.2.4.4. Phương pháp kế toán

S 1.6: Trình bày chi phí nhân công trực tiếp



1.2.5. Kế toán chi phí sản xuất chung

1.2.5.1. Khái niệm

CPSXC bao gồm tất cả các chi phí sản xuất ngoài 2 khoản mục chi phí trên.

Các khoản mục chi phí thuộc CPSXC như: chi phí lao động gián tiếp, phúc vụ, trợ cấp quản lý sản xuất tiếp phân xưởng; chi phí NVL dùng trong máy móc thiết bị; chi phí công cụ dụng cụ dùng trong sản xuất; chi phí khấu hao máy móc thiết bị, TSCC khác dùng trong hoạt động sản xuất; chi phí thuê ngoài phúc vụ sản xuất như điện, nước, sách vở, bồi dưỡng tài sản tiếp xúc sản xuất...

1.2.5.2. Chuyển số dòng và quy trình luân chuyển

Nguyên tắc: Hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ: Hóa đơn GTGT, giấy tờ mua hàng... nguyên tắc chuyển khoản thanh toán thanh toán.

Kiểm toán thanh toán: Sau khi nhận các chứng từ gốc, kiểm toán thanh toán tiến hành vi tính chi và chuyển cho kiểm toán trưởng, trưởng ngân vụ ký duyệt. Sau đó chuyển cho thủ quỹ chi tiền và kiểm toán tổng hợp hạch toán.

Thủ quỹ: Sau khi nhận các chứng từ đã ký duyệt, thủ quỹ tiến hành xuất quỹ và chuyển chứng từ cho kiểm toán thanh toán ghi sổ.

Kiểm toán tổng hợp: Căn cứ vào các chứng từ tiến hành hạch toán, lập Chứng từ ghi sổ và sổ ngân sách chứng từ ghi sổ.

Sau khi vào sổ ngân sách chứng từ ghi sổ, kiểm toán tiến hành lập sổ cái TK 627.

1.2.5.3. Tài khoản số dòng

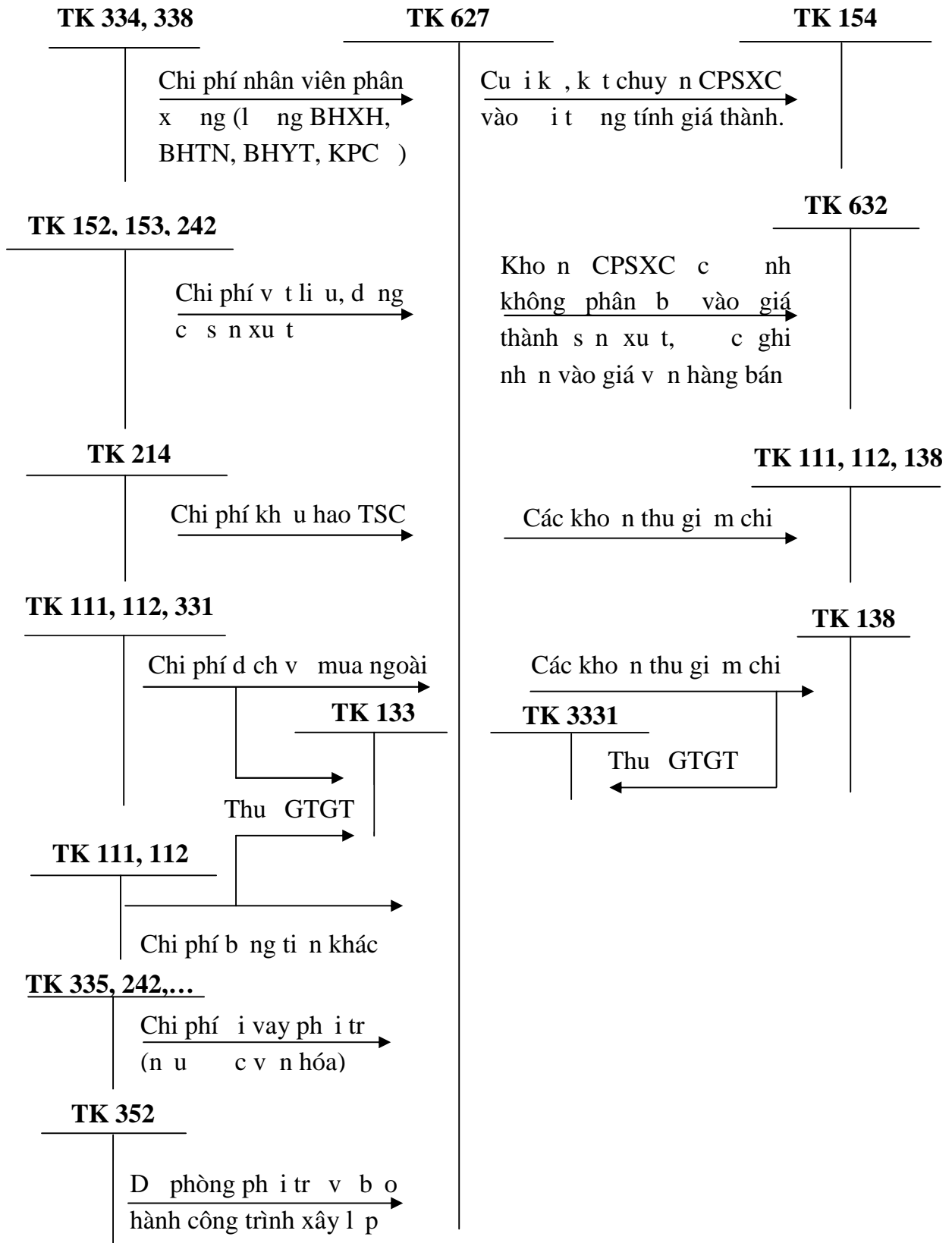
Để phân bổ và phân bổ chi phí sản xuất chung (CPSXC), kiểm toán số dòng **TK 627- Chi phí sản xuất chung**. Nội dung kinh tế và kế toán tài khoản như sau:

N	TK 627 “Chi phí sản xuất chung”	Có
- Chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.		- Kết chuyển CPSXC trong kỳ vào TK 154. - Kết chuyển nh phí SXC vào TK 632 do mức sản xuất thực tế bé hơn công suất bình thường. - Kết chuyển biên phí SXC vượt trên mức bình thường vào TK 632.

- Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

- Tài khoản 627 có mức chi tiêu theo từng đợt nhập chi phí.

1.2.5.4. Phương pháp kế toán

S 1.7: Trình bày chi phí sản xuất chung

1.2.6. Kế toán các khoản chi phí trả trước

1.2.6.1. Khái niệm

Chi phí trả trước (còn gọi là chi phí chia phân bổ) là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính hết vào CPSX kinh doanh của kỳ này mà sẽ tính cho hai hay nhiều kỳ kế toán sau đó. Đây là những khoản chi phí phát sinh một lần quá lớn hoặc do bản thân chi phí phát sinh có tác động tích cực hoặc tiêu cực của nhiều kỳ kế toán.

1.2.6.2. Tài khoản sử dụng

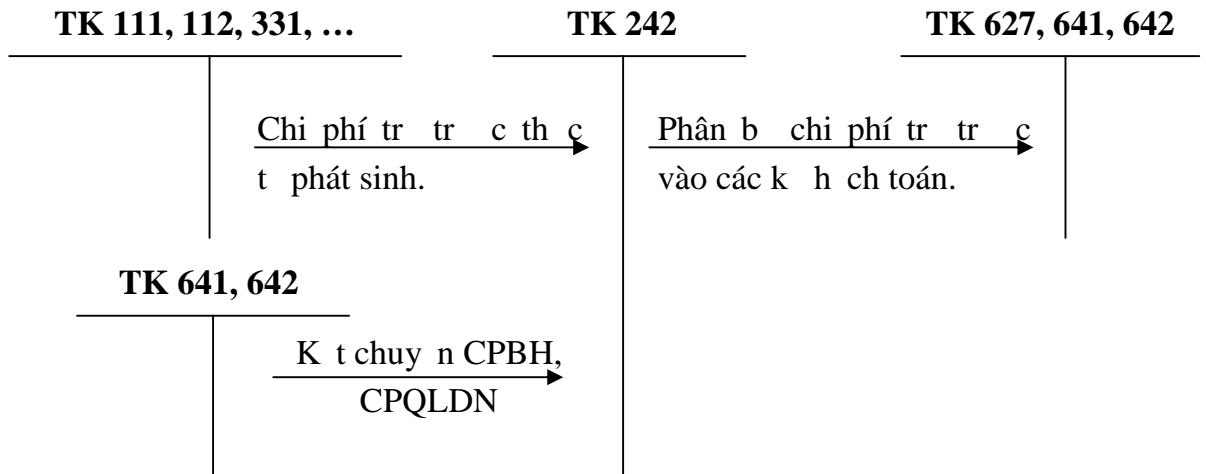
Tài khoản 242 – Chi phí trả trước: Dùng phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kỳ kế toán SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Nội dung và kết cấu tài khoản như sau:

- *Bên N* : Các khoản chi phí trả trước phát sinh trong kỳ.
- *Bên có*: Các khoản chi phí trả trước đã tính vào chi phí SXKD trong kỳ.
- *Số dư bên N* : Các khoản chi phí trả trước chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

1.2.6.3. Phương pháp kế toán

S 1.8. Kế toán các khoản chi phí trả trước



1.2.7. Kế toán các khoản chi phí phải trả

1.2.7.1. Khái niệm

Là khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng chưa tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế đã phát sinh.

1.2.7.2. Tài khoản sử dụng

- **TK 335 – Chi phí phải trả** : Dùng phản ánh các khoản chi phí thực tế phải trả phát sinh đã tính vào chi phí hoặc chi phí phải trả để tính trừ và ghi

nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

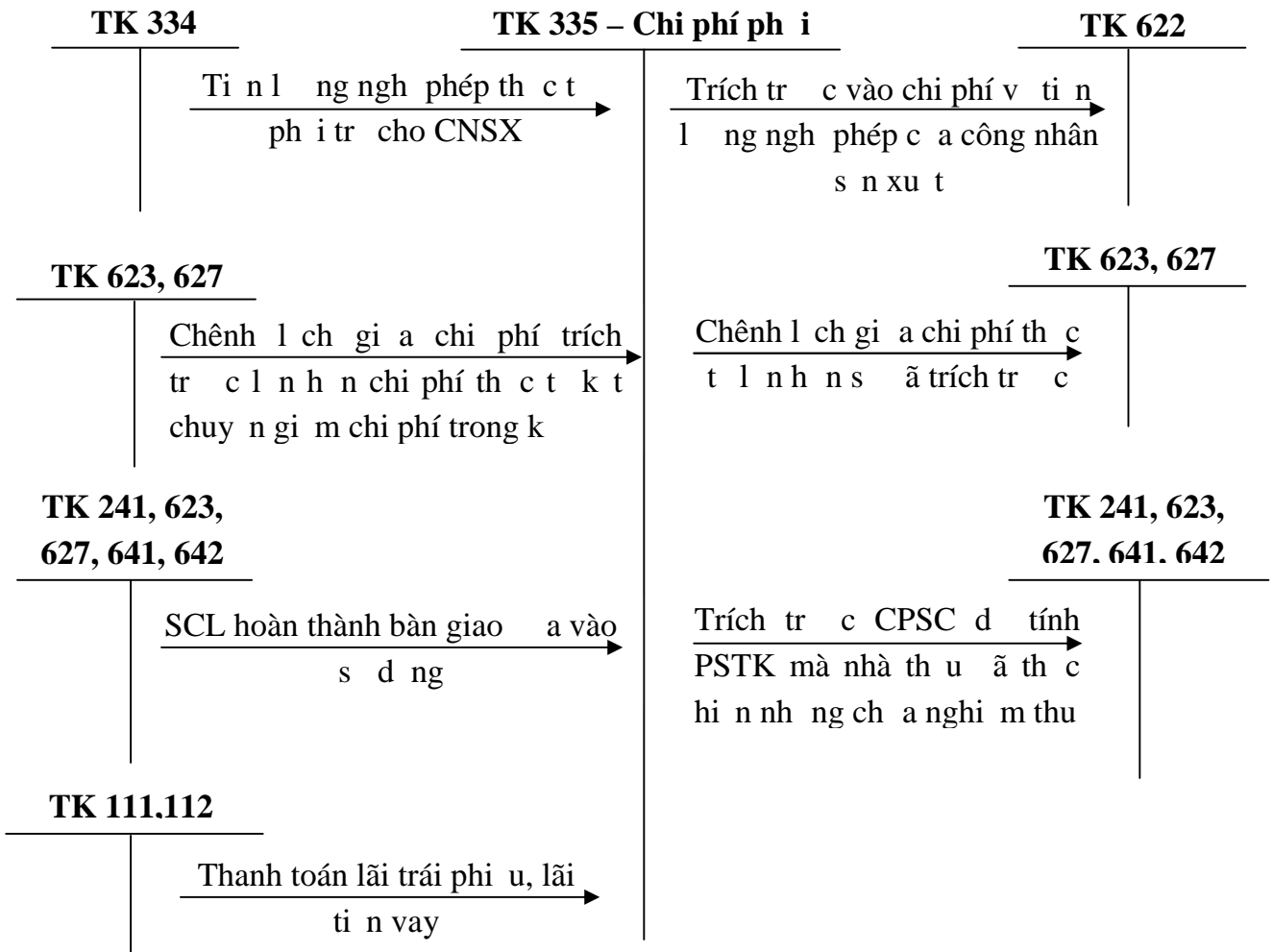
Tài khoản này còn phản ánh các khoản phí trả cho người lao động trong kỳ như phí trả về tiền lương nghề nghiệp và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của các báo cáo phí trích trả.

- Kế toán tài khoản như sau:

N	TK 335 – Chi phí phí trả	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi trả thực tế phát sinh đã tính vào chi phí phí trả. - Số chênh lệch về chi phí phí trả liên hệ chi phí thực tế ghi giảm chi phí. 		<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí phí trả đã tính trả và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh. - SD: Chi phí phí trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh như một chi phí phát sinh.

1.2.7.3. Phương pháp kế toán

S 1.9: Kế toán các khoản chi phí phí trả



1.2.8. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

1.2.8.1. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 154: “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang”. Tài khoản này sử dụng tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm hoặc theo từng tính giá thành (nếu cần). Kế cấu tài khoản 154 như sau:

Bên N : Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh

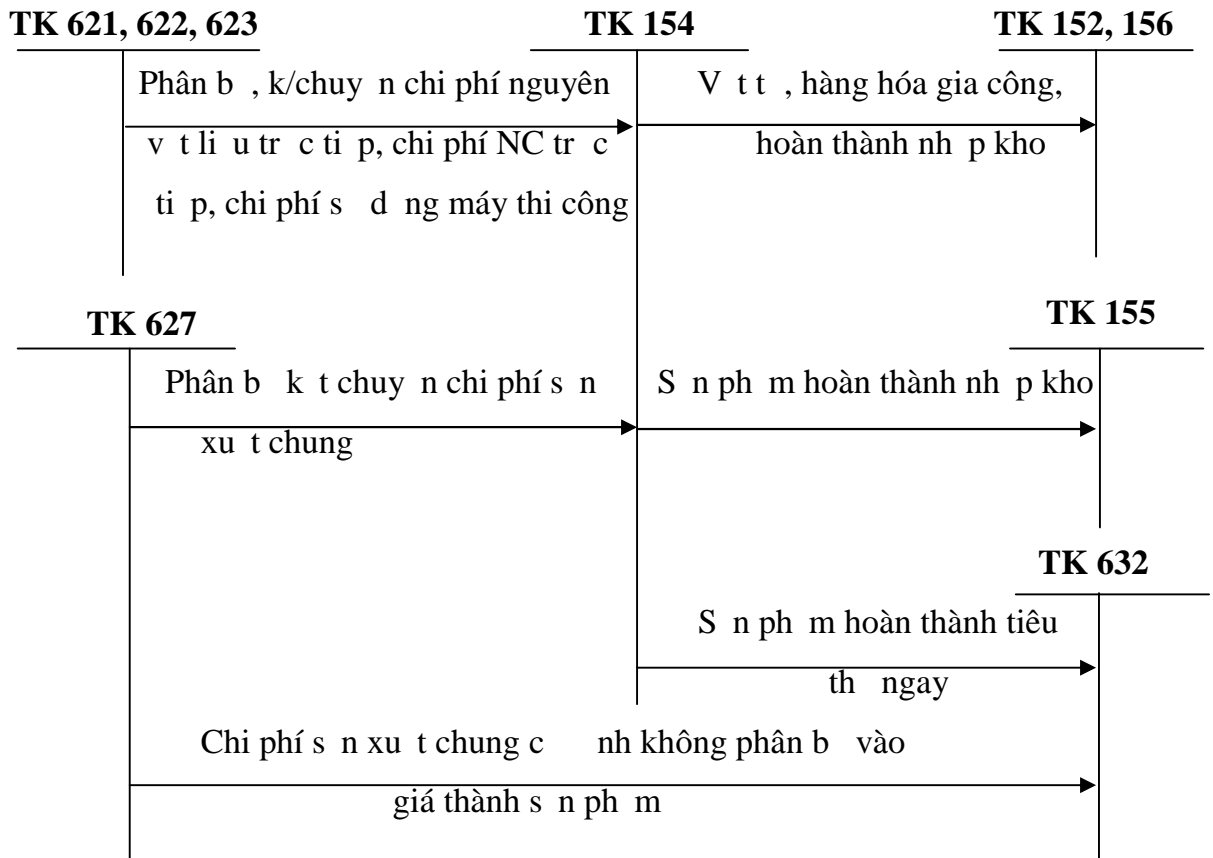
S d bên n : Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Bên Có: Các khoản làm giảm chi phí.

S d bên có: Giá thành sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

1.2.8.2. Phương pháp kế toán

S 1.10: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất



1.3. Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê nh kê (KK K)

1.3.1. Khái niệm phương pháp kê nh kê

Phương pháp kê nh kê là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kê nh kê thực tế phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và tổng tính giá trị của hàng hóa, và đầu kỳ xuất trong kỳ theo công thức:

Tr giá hàng xu t kho trong k = Tri giá hàng t n kho u k + T ng tr giá hàng nh p kho trong k - Tr giá hàng t n kho cu i k

1.3.2. c i m ph ng pháp ki m kê nh k

Theo ph ng pháp ki m kê nh k , m i bi n ng c a v t t , hàng hóa (nh p kho, xu t kho) không theo dõi, ph n ánh trên các tài kho n k toán hàng t n kho. Giá tr c a v t t , hàng hóa mua và nh p kho trong k c theo dõi, ph n ánh trên m t tài kho n k toán riêng (Tài kho n 611 “Mua hàng”). Công tác ki m kê hàng hóa, v t t c ti n hành cu i m i k k toán xác nh giá tr v t t , hàng hóa t n kho th c t , tr giá v t t , hàng hóa xu t kho trong k (Tiêu dùng cho s n xu t ho c xu t bán) làm c n c ghi s k toán c a Tài kho n 611 “Mua hàng”.

Nh v y, khi áp d ng ph ng pháp ki m kê nh k , các tài kho n k toán hàng t n kho ch s d ng u k k toán (k t chuy n s d u k) và cu i k k toán (ph n ánh giá tr th c t hàng t n kho cu i k).

1.3.3. K toán chi phí nguyên v t li u tr c ti p

ph n ánh các chi phí NVL ã xu t dùng cho s n xu t s n ph m, k toán s d ng TK 621 “Chi phí nguyên, v t li u tr c ti p”. Các chi phí c ph n ánh trên tài khoản 621 không ghi theo t ng ch ng t xu t dùng NVL mà c ghi m t l n vào cu i k k toán, sau khi ti n hành ki m kê và xác nh c giá tr NVL t n kho và ang i ng.

K t c u tài kho n này nh sau:

Bên N : Giá tr NVL ã xu t dùng cho các ho t ng SXKD trong k .

Bên Có: K t chuy n chi phí NVL vào tài kho n 631 “Giá thành s n xu t” theo t ng i t ng.

Tài kho n 621 cu i k không có s d và c m theo t ng i t ng k toán chi phí (phân x ng, b ph n s n xu t, s n ph m, d ch v ,...).

Tr giá NVL xu t dùng tr c ti p ch t o s n ph m hay th c hi n d ch v c xác nh vào cu i k và ghi nh n b ng bút toán:

N TK 621 (Chi ti t i t ng).

Có TK 611 (6111): Giá tr NVL xu t dùng.

Cu i k k t chuy n chi phí NVL vào giá thành s n ph m, lao v (chi ti t theo t ng i t ng):

N TK 631 (Chi ti t i t ng): T ng h p chi phí s n xu t.

Có TK 621 (Chi ti t i t ng): K t chuy n chi phí NVL TT.

1.3.4. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Về chi phí nhân công trực tiếp, tài khoản sử dụng và cách tiếp cận chi phí trong kế toán nghiệp vụ pháp kê khai thường xuyên.

Cụ thể, tính giá thành sản phẩm, lao động, dịch vụ, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản 631 theo nguyên tắc:

N TK 631 (chi tiết trực tiếp): Tổng hợp chi phí sản xuất.

Có TK 622 (chi tiết trực tiếp): Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.

1.3.5. Kế toán chi phí sản xuất chung

Toàn bộ CPSXC tiếp cận vào TK 627 và các chi tiết theo các TK cấp 2 tương ứng và tương tự như ví dụ DN áp dụng nghiệp vụ pháp kê khai thường xuyên. Sau đó sẽ phân bổ vào TK 631, chi tiết theo nguyên tắc tính giá thành:

N TK 631 (chi tiết phân bổ): Tổng hợp chi phí sản xuất.

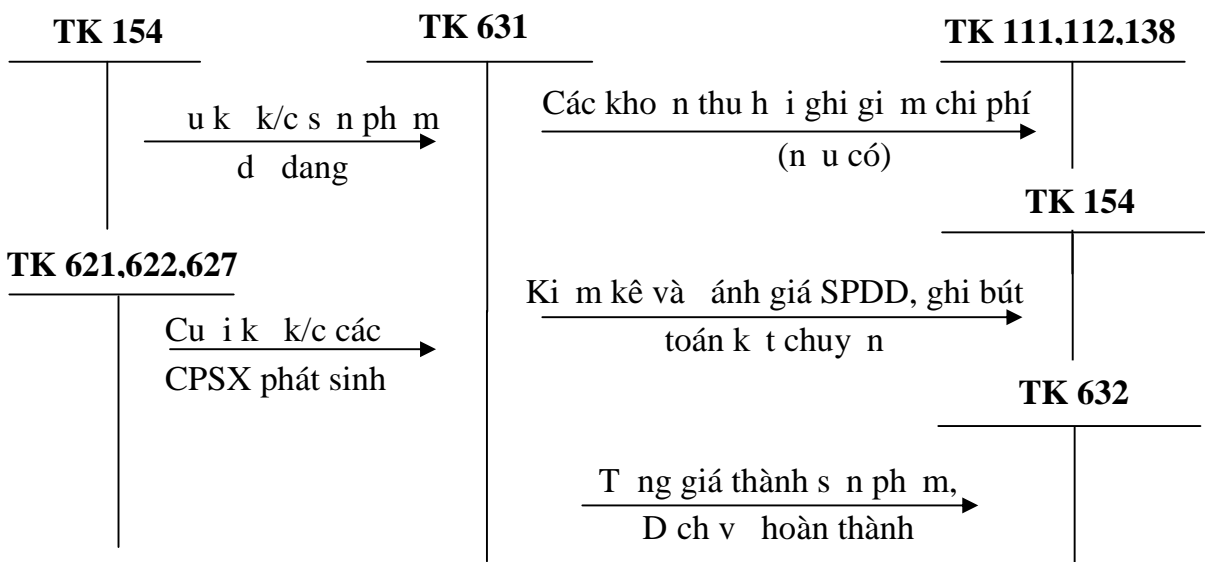
Có TK 627 (chi tiết phân bổ): Kết chuyển chi phí sản xuất.

1.3.6. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm

phục vụ cho việc tính tổng hợp CPSX và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631 “Giá thành sản xuất”. Tài khoản này thực hiện toán chi tiết theo các nội dung phát sinh chi phí (phân bổ, bổ sung sản xuất,...) và theo loại, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm, dịch vụ,... tương tự như TK 154 “Chi phí SXKD dở dang”.

TK 631 cụ thể không có số dư.

Sơ đồ 1.11: Hệ thống toán chi phí sản xuất theo phương pháp kê khai



CHƯƠNG 2
**THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH
 GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN
 LÂM SẢN AN NHƠN**

2.1. Giới thiệu chung về Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Xí nghiệp CBLS An Nhơn

2.1.1.1. Quá trình hình thành của Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn

Hiện nay chủ quản của Xí nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn là Công ty Cổ Phần Lâm Nghiệp 19, trước đây là Công ty Lâm Nghiệp 19, thành lập năm 1976, trước thuộc Tổng Công ty Dệt và Sợi, sản xuất và nhập khẩu Lâm sản II (Naformax II), nay là Tổng Công ty Lâm Nghiệp Việt Nam.

Ngày 10 tháng 10 năm 1990, Công ty Lâm Nghiệp 19 thực hiện cổ phần hóa, lấy tên là Công ty Lâm Nghiệp 19 và thành lập chi nhánh Xí nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn, chi nhánh được thành lập theo quy định số: 261/TCL ngày 19/04/1993 của Bộ Lâm Nghiệp (Nay là Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn).

Trang tài kinh tế tỉnh Bình Định cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 101482 ngày 28 tháng 04 năm 1993, mã số thuế: 4100258994-002.

Tên xí nghiệp: XÍ NGHIỆP CHẾ BIẾN LÂM SẢN AN NHƠN

Tên giao dịch: ANNHON19.CO.TD.

Trụ sở Công ty: 71 – Tây Sơn – Quy Nhơn – Bình Định.

Trụ sở xí nghiệp: Quốc lộ 19 – Nhơn Hòa – TX. An Nhơn – Tỉnh Bình Định.

Diện tích mặt bằng xí nghiệp: 5 (ha)

Email: ANNHON@VN.COM

Số điện thoại: 0563.838.893 hoặc 0563.738.559

Fax: 0563.838.559

Số chứng chỉ: GSG-COC 1931.

Xí nghiệp mở tài khoản tại chi nhánh Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn:

Tài khoản nội tệ: 4301 211 310 126

Tài khoản ngoại tệ: 4301 221 370 319 126

2.1.1.2. Quá trình phát triển của Xí Nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn

Trải qua gần 40 năm thành lập, hiện nay Xí nghiệp Chế Biến Lâm Sản An Nhơn phát triển qua nhiều giai đoạn:

Từ lúc thành lập năm 1985: là một phân xưởng nh có tên là Xí Nghi p Lâm Sơn Miền Trung. Hiện KT chủ yếu lúc bấy giờ là khai thác và vận chuyển lâm sản.

Từ năm 1986 đến năm 1990: xí nghiệp có tên là Xí Nghi p Lâm Sơn 19, thuộc liên hiệp cung ứng lâm sản II. Trong giai đoạn chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà Nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong bối cảnh xí nghiệp gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Do máy móc thiết bị phần lớn đã cũ kỹ, lạc hậu dẫn đến năng suất sản xuất công nghệ chủ yếu sản phẩm không cao, hàng hóa làm ra cung cấp trong nước, vì thế kinh doanh xuất nhập khẩu còn khá xa lạ với xí nghiệp, cho nên hoạt động kinh doanh của xí nghiệp không mang lại hiệu quả cao.

Từ năm 1991 đến năm 1996: xí nghiệp đổi tên thành Xí Nghi p Chế Biến Gỗ An Nhơn. Nhờ việc ứng dụng kỹ thuật công nghệ kết thu nhập vào sản xuất mà xí nghiệp đã mở rộng quy mô hơn, vì thế kinh doanh có hiệu quả hơn.

Từ năm 1997 đến nay: xí nghiệp hoạt động với tên gọi là Xí Nghi p Chế Biến Lâm Sản An Nhơn. Với sự phấn đấu và phát triển không ngừng của cán bộ trong ban lãnh đạo công nhân toàn thể công nhân viên trong xí nghiệp đã đưa xí nghiệp phát triển đi lên, phát huy mặt tích cực và đẩy lùi những mặt hạn chế. Với ý thức làm việc ngày càng tốt đẹp thi đua cho nhân viên, sản phẩm làm ra ngày càng đa dạng, phong phú về mẫu mã công nghệ chủ yếu ngày càng cao giúp nâng cao vị thế trên thị trường thế giới.

Qua những chuyển biến đó, Ban lãnh đạo công nhân của xí nghiệp hết lòng phát huy đưa xí nghiệp phát triển mạnh mẽ hơn nữa, nỗ lực mà quy mô ngày càng mở rộng. Diện tích nhà xưởng rộng lớn, các xây dựng cao ráo, thoáng mát, trang thiết bị hiện đại và luôn có những biện pháp thi đua khuyến khích làm việc cho công nhân.

Danh mục sản phẩm của Xí Nghi p

Các sản phẩm của Xí Nghi p không chỉ có làm bàn ghế mà còn có sản phẩm khác như:

Bàn tròn Havana

Ghế 5 b c

Ghế không tay (ghế có tay): Kingsbury folding chair (with ermrest)

Giường tắm bằng: Milton lounger

Gh nhôm ph i h p g teak: Alu flexible chair, alu staking bench

Gh x p ch ng...

2.1.1.3. K t qu kinh doanh và óng góp vào ngân sách c a Xí Nghi p CBLs An Nh n

B ng 2.1. M t s ch tiêu k t qu ho t ng s n xu t kinh doanh c a Xí Nghi p

vt: ng

Ch tiêu	N m		Chênh l ch	
	2014	2015	+/-	%
T ng giá tr tài s n	36.605.420.445	41.254.938.335	4.649.517.890	12,7
V n ch s h u	5.968.096.073	6.459.510.670	491.414.597	8,23
Doanh thu thu n	86.607.224.601	102.116.843.019	15.509.618.420	17,9
L i nhu n t H KD	3.035.585.335	3.378.740.790	343.155.455	11,3
L i nhu n khác	-25.299.932	122.959.210	148.259.142	-5,68
L i nhu n sau thu	3.010.285.403	3.501.700.000	491.414.597	16,32

(Ngu n: Phòng k toán-tài chính)

Nh n xét:

T s li u thu th p trên, cho th y hi u qu kinh doanh c a Xí Nghi p trong nh ng n m 2014 n m 2015 g n ây không ng ng t ng lên. C th : t ng giá tr tài s n n m 2015 t ng thêm 4.649.517.890 ng so v i n m 2014 t ng ng v i t c t ng 12,7%. V ngu n v n, c th là v n ch s h u c ng t ng thêm 491.414.597 ng t ng ng 8,23% so v i n m 2014. Ch ng t Xí Nghi p s d ng v n và huy ng ngu n v n t t. Doanh thu thu n là ch tiêu t ng cao nh t tính t i n m 2015 là 102.116.843.019 ng t ng cao so v i n m 2014 ch 86.607.224.601 ng và t ng ng t ng 17,9% nh k ho ch bán hàng và cung c p d ch v t t, s n ph m t ch t l ng cao và nhi u n t hàng. Tuy nhiên, l i nhu n sau thu có t l t ng không cao so v i doanh thu c th t ng 491.414.597 ng t ng ng 16,32%. i u này cho th y Xí Nghi p ã không ng ng n l c tìm ki m th tr ng tiêu th , tái s n xu t ngày càng hi u qu , nâng cao ch t l ng s n ph m và có công tác qu n lý t t,... K t qu t c có ý ngh a r t quan tr ng, t o ti n cho nh ng th ng l i sau này.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ và quy định của xí nghiệp CBLS An Nhơn

2.1.2.1. Chức năng của xí nghiệp CBLS An Nhơn

Xí nghiệp CBLS An Nhơn là một đơn vị sản xuất trên cơ sở xây dựng, thực hiện kế hoạch nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường, đóng góp vào Ngân sách Nhà nước, tạo công việc làm cho người lao động và tăng bậc cấp thi đua sản xuất của cán bộ công nhân viên của xí nghiệp.

Là đơn vị trực thuộc Công ty CP Lâm Nghi 19, Xí nghiệp CBLS An Nhơn hạch toán kinh doanh độc lập và có ý thức cách pháp nhân, hoạt động theo hình pháp và pháp luật Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu là khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ xuất khẩu như gỗ sinh khối và các sản phẩm khác.

Xí nghiệp đang kinh doanh các loại sản phẩm hàng hóa chủ yếu như: bàn ghế, giường, sàn nhà... với nhiều chủng loại, kích cỡ khác nhau thích hợp cho nội thất gia đình, công sở, trường học, khách sạn... phục vụ trong nước và xuất khẩu sang thị trường các nước trong và ngoài khu vực.

Ngoài ra, xí nghiệp còn xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trên cơ sở kế hoạch đã đề ra, thực hiện và hoàn thành kế hoạch kinh doanh, chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty về chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện kế hoạch, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, đồng thời chịu trách nhiệm trước khách hàng về sản phẩm làm ra và cung ứng trên thị trường trong và ngoài nước.

Ký kết và thực hiện các hợp đồng ký kết, tuân thủ các chính sách, chủ trương kinh tế, quản lý xuất nhập khẩu và quan hệ giao dịch với người. Tích cực và sẵn sàng có hiệu quả quản lý vận hành, tài sản do Công ty giao phó thực hiện các mục tiêu kinh tế, đồng thời chịu sự kiểm tra, kiểm soát của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

2.1.2.2. Nhiệm vụ của xí nghiệp CBLS An Nhơn

+ Về vị trí Xí nghiệp CBLS An Nhơn

- Thực hiện hoạt động chế biến và sản xuất các mặt hàng lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Thực hiện tốt chủ trương quản lý tài chính, tài sản, tín dụng và mở rộng cân bằng xã hội, ào tạo và bồi dưỡng không ngừng nâng cao trình độ văn hóa và nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân viên trong Xí nghiệp.

- Thực hiện quy tắc toán nhả vốn kết quả tài chính của Xí nghiệp, ghi chép và báo cáo cho khách hàng và nội bộ Xí nghiệp.

- Ghi chép sổ sách đúng theo quy định, kinh doanh theo đúng ngành nghề đăng ký, xây dựng kế hoạch kinh doanh, chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty về kết quả kinh doanh của Xí nghiệp mình.

- Tích cực tranh và phát triển trên thị trường trong điều kiện mới, ban lãnh đạo Xí Nghiệp phải cao công tác tìm kiếm thị trường, phân tích ảnh hưởng thị trường tới nhu cầu, tăng cường công nghệ, nâng cao trình độ lao động và phát triển các kinh doanh mới thu hút cao phù hợp với đặc điểm thị trường hiện tại, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường và khách hàng.

- Nghiên cứu và sáng tạo các loại mã hàng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm và áp dụng chính sách giá cả hợp lý ngày càng nâng cao uy tín với khách hàng.

- Xí Nghiệp phải bố trí và phát triển nguồn nhân lực mới thu hút cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp.

+ Điều kiện nhà nước và xã hội

- Thực hiện kinh doanh đúng ngành nghề đã đăng ký, tuân thủ các chính sách và theo Luật Doanh nghiệp do Nhà nước ban hành.

- Thực hiện nộp thuế các khoản tiền cho Ngân sách Nhà nước dưới hình thức thuế; phí, lệ phí xí nghiệp. Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên quốc gia.

2.1.2.3. Quy định của Xí Nghiệp CBL An Ninh

- Xí Nghiệp CBL An Ninh hoạt động theo điều lệ của Công ty Cổ phần lâm nghiệp 19, có con dấu riêng giao dịch.

- Lựa chọn hình thức huy động vốn thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh của Xí nghiệp.

- Tổ chức bộ máy quản lý phù hợp, tuyển dụng và thuê mướn lao động theo yêu cầu kinh doanh của Xí nghiệp.

- Chăm sóc tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký hợp đồng.

- Chăm sóc tài khoản ngân hàng, vay vốn ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

2.1.3. Các hình thức hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp

Xí Nghiệp CBL An Ninh hoạt động chủ yếu bên lĩnh vực thương mại. Chuyên khai thác, vận chuyển, chế biến gỗ. Các sản phẩm của Xí nghiệp rất đa dạng về mã, chủng loại nên đã đáp ứng rất tốt nhu cầu của thị trường, kể cả những đòi hỏi của những khách hàng khó tính, không chỉ có mặt thị trường trong nước mà còn có những thị trường nước ngoài.

Các sản phẩm của Xí nghiệp ngoài việc làm bằng gỗ còn có sản phẩm thép và vật liệu khác (gỗ gia công và nhôm, nhôm kết hợp với vật liệu).

2.1.4. Th tr ng u vào và u ra c a Xí Nghi p CBLS An Nh n

2.1.4.1. Th tr ng u vào

Nguyên v t li u chính là g l y t các t nh thành Tây Nguyên và các vùng lân c n khác, c bi t g c cung c p chính t Gia Lai, Kon Tum, Tây S n (Bình nh)... ây c ng là th m nh c a xí nghi p: n m g n khu cung c p g , n m trên tuy n qu c l 19 thu n ti n cho vi c v n chuy n giúp ti t ki m c chi phí nguyên v t li u.

2.1.4.2. Th tr ng u ra

S n ph m c a Xí nghi p hi n có m t t i nhi u th tr ng trên th gi i: Châu Úc, Châu Âu, Châu M , Thái Lan, Hà Lan, Italia, Australia, Anh, c.... ph n l n là Hà Lan, Anh, c, Italia.

2.1.5. c i m ngu n l c ch y u c a Xí nghi p

2.1.5.1. c i m v lao ng

T ng s công nhân viên hi n có c a DN là 126 ng i c th hi n c th b ng d i ây.

B ng 2.2: C c u nhân l c c a Xí nghi p

STT	Ch tiêu	N m 2015(ng i)	T tr ng(%)
I	Theo trình		
1	i h c	9	7.14
2	Cao ng	16	12.7
3	Trung c p	31	24.6
4	Công nhân qua ào t o nghi p v	70	55.56
II	Theo gi i tính		
1	Nam	81	64.29
2	N	45	35.71
T ng s lao ng		126	

(Ngu n: Phòng K toán – Tài chính)

❖ Nh n xét:

Xí Nghi p CBLS An Nh n chuyên khai thác, v n chuy n, ch bi n g nên có i ng công nhân lao ng tr có chuyên môn k thu t lành ngh , n ng ng, s c kh e t t. Bên c nh ó có các cán b nhân viên qu n lý có trình chuyên môn áp ng yêu c u ngày càng cao c a Xí nghi p trong c ch th tr ng c nh tranh hi n nay. Xí nghi p luôn áp d ng máy móc thi t b m i nâng cao hi u qu kinh doanh.

2.1.5.2. Tài sản cố định

Tài sản cố định là một yếu tố đầu vào không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp, nó góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động. Vì vậy, TSC có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất kinh doanh. Tính đến hết ngày 31/12/2015, TSC của Xí Nghiệp có giá trị như sau:

Bảng 2.3: Tài sản cố định TSC của Xí Nghiệp năm 2015 (Đơn vị: triệu đồng)

STT	Loại tài sản	Giá trị
1	TSC hữu hình	7,489,112,128
	- Nguyên giá	24,379,778,410
	- Giá trị hao mòn	(16,890,666,282)
2	TSC vô hình	271,555,185
3	Tổng giá trị TSC	7,760,667,313

(Nguồn: Phòng kế toán – Tài chính)

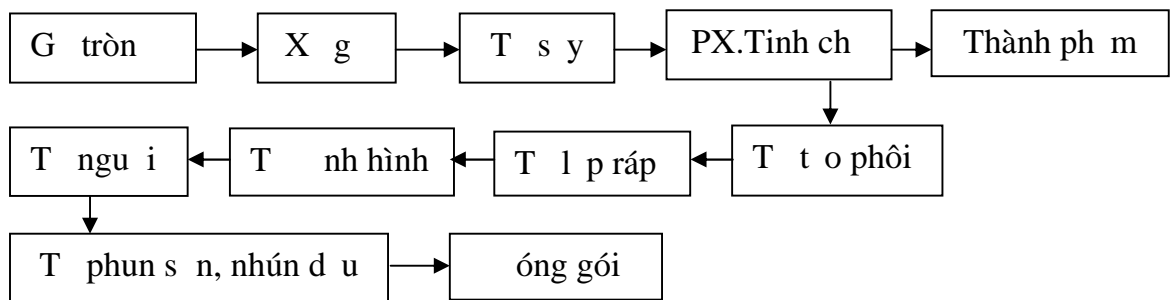
Xí Nghiệp có quy mô TSC rất lớn, ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp. Có trạng thái bất động sản, TSC cần thiết giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh tiến hành được, khi hao TSC theo phương pháp khấu hao giúp giảm chi phí cho việc đánh giá tài sản.

2.1.6. Các công nghệ sản xuất kinh doanh và các công nghệ quản lý của Xí Nghiệp

2.1.6.1. Các công nghệ sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp

❖ Quy trình công nghệ sản xuất

Sơ đồ 2.1: Các công nghệ sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp CBLS An Ninh



(Nguồn: Phòng kế hoạch – Kế toán)

❖ Phương pháp sản xuất

Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm của Xí nghiệp là quá trình khép kín và liên tục, tất cả khâu chu trình nguyên vật liệu nên vì hình thành nên sản phẩm chất lượng theo yêu cầu của khách hàng. Xí nghiệp lựa chọn những nguyên vật liệu có chất lượng, sử dụng công nghệ hiện đại để chế biến và sản xuất. Đồng thời, tận dụng tối đa khả năng của khâu này làm nguyên liệu của khâu khác.

G tròn: Các Xí nghiệp tự nhiên càng, có ngu ng c rõ ràng, m b o ch t l ng, g c nh p kho và b o qu n, khi có nhu c u s n xu t Xí nghiệp xu t kho và a vào quy trình s n xu t.

X g : G tròn s c a n b ph n x g x phách và ráp phách (phách là nh ng khúc g c x theo quy cách tùy theo m c ích s d ng phách ó và có dài thích h p v i chi ti t c a s n ph m). Công o n này c th c hi n b ng máy CD ng v i công su t $15m^3/ca$. Khi x g s có nh ng mùn c a, dào d m c t n d ng làm nguyên li u cho quá trình s y.

S y: G phách c nh n t kho nguyên li u s c công nhân x p vào lò s y. i v i g phách có dày l n c n ph i lu c tr c khi ti n hành s y, tùy theo lo i g và dày m ng c a phách mà th i gian s y s kéo dài t 10 n 30 ngày, v i hai lo i lò s y b ng nhi t và lò s y b ng h i n c. Sau khi s y s c a vào kho b o qu n.

Phân x ng tinh ch : T c a d t ch u trách nhi m ki m tra nguyên v t li u g v ch t l ng và i chi u mã phách. T c a rong nh n phôi t t c a d t và rong theo quy cách nh s n i chi u chi ti t th ng. T c a l n thao tác i v i chi ti t cong. Các chi ti t sau khi hoàn thành c chuy n qua t bào. Ki m tra chi ti t khi giao qua t tinh ch . Nh ng chi ti t t c ph i x p vào pallet riêng, chi ti t không t c riêng x lý.

T t o phôi: T o ra hình thái ban u cho s n ph m.

T l p ráp: Ti n hành công vi c l p ráp c m chi ti t thành s n ph m hoàn ch nh. i v i các chi ti t nh , s l ng l n c n ph i l a màu tr c khi l p ráp.

T nh hình: Nh n chi ti t c a t tinh ch r i ti n hành công vi c: tubi, m ng, khoan, c... Các công vi c c ti n hành theo tiêu chí k thu t do b ph n k thu t c a Xí nghiệp ban hành. S l ng quy cách c ki m tra y .

T ngu i: Th c hi n công vi c nh keo, trám khít và chà nhám th công i v i nh ng ch còn ch a phù h p v i s n ph m.

Phun s n: d a theo yêu c u c a s n ph m, t phun s n l a ch n màu và pha ch màu phun lên s n ph m, thao tác này còn giúp cho s n ph m gi m h h i d i ánh n ng.

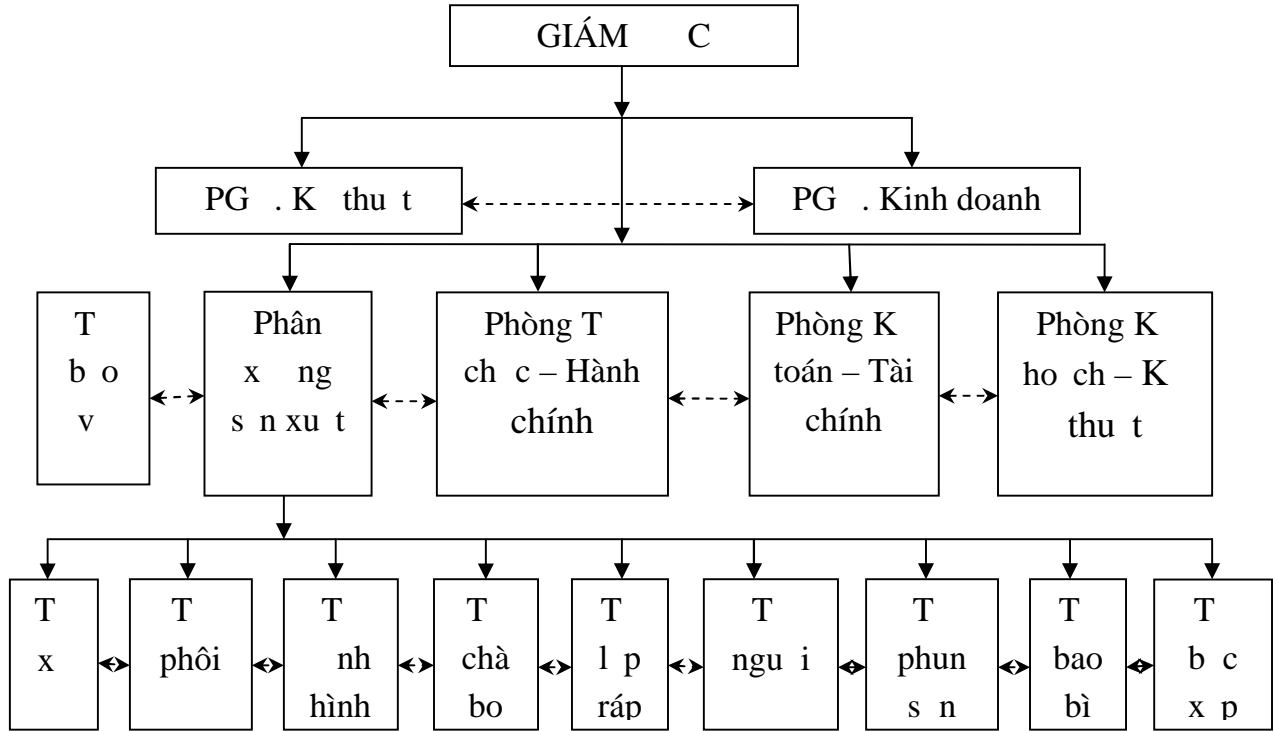
Thành ph m: ây là khâu cu i cùng c a quá trình s n xu t s n ph m. Sau khi nh n s n ph m t t phun s n, t nhúng d u ti n hành chà nhám s qua và nhúng d u cho s n ph m. T hoàn thi n ki m tra l n cu i tìm và kh c ph c nh ng khuyết i m khó phát hi n, sau ó ch d u khô r i giao cho b ph n ki m hàng KCS có trách nhi m ki m tra s n ph m và óng gói bao bì.

Đóng gói: SP hoàn chỉnh sẽ có vỏ bọc phần đóng gói, đây SP sẽ có tháo rời chi tiết bao bọc m b o SP không b h h i khi v n chuy n.

2.1.6.2. *c i m v c c u t ch c q u n lý c a X í N g h i p*

❖ **Mô hình c c u t ch c q u n lý c a X í N g h i p**

S 2.2: S t h c b máy qu n lý c a X í N g h i p C B L S A n N h n



(Ngu n: Phòng T ch c - Hành chính)

Ghi chú: ———> Quan h tr c tuy n

<-----> Quan h ch c n ng

❖ **Ch c n ng, nhi m v c a t ng b ph n**

Giám c: Là ng i i u hành toàn b ho t ng s n xu t kinh doanh c a X í nghi p, t o i u k i n cho các phân x ng và các phòng ban ho t ng có hi u qu , gi i quy t các khó kh n phát sinh trong quá trình s n xu t, kinh doanh. ng th i, ch u trách nhi m tr c H i ng qu n tr , các c ông cùng toàn th cán b công nhân viên c a X í nghi p v ho t ng s n xu t kinh doanh c a X í nghi p.

PG K thu t: Có ch c n ng tri n khai th c hi n l nh s n xu t ã c duy t. T ch c qu n lý i u hành s n xu t, ch u trách nhi m v k thu t công ngh , máy móc, thi t b và i n s n xu t, thi t k m u mã s n ph m, ch o bao bì, v t t ph k i n s n xu t, d ng c b o h lao ng, phòng ch ng cháy n , thiên tai và các nhi m v khác do Giám c y quy n.

PG Kinh doanh: Tr c ti p ph trách công tác xây d ng k ho ch s n xu t, l p k ho ch nguyên v t li u áp ng nhu c u s n xu t, t ch c và th c hi n vi c cung ng. Nghiên c u th tr ng và ch t l ng nguyên v t li u g các lo i, giao nh n kho hàng, nh m c ti n l ng lao ng và các nhi m v khác do Giám c y quy n th c hi n.

Phòng T ch c – Hành chính: Qu n lý v nhân s , l u tr h s cán b công nhân viên, xét tuy n lao ng khi có nhu c u. Giúp Giám c quy ho ch và ào t o cán b , t ch c h c t p và nâng cao tay ngh . Theo dõi k ho ch mua và c p phát b o h lao ng h ng n m. Theo dõi s c kh e và i s ng c a toàn b công nhân Xí nghi p.

Phòng K ho ch – K thu t: Có ch c n ng tham m u giúp vi c cho Giám c Xí nghi p v các l nh v c quy ho ch, ch ng trình, k ho ch s n xu t kinh doanh, xu t nh p kh u, i u s n xu t, k ho ch u t xây d ng c b n. D án phát tri n kinh doanh, d ch v , h p ng kinh t , công tác th tr ng, thông tin kinh t môi gi i, giao d ch. ng th i, phòng k ho ch có nhi m v l p k ho ch chi n l c phát tri n, l p k ho ch dài h n, ng n h n, hàng n m, quý, tháng, theo dõi th c hi n k ho ch, t ng h p các yêu c u và ti n hành thu mua nguyên v t li u, v t t , công c d ng c p h c v cho nhu c u s n xu t kinh doanh c a Xí nghi p. T ng h p cân i nguyên v t li u, lao ng lên k ho ch toàn di n c a Xí nghi p. T ch c t th th ng kho, b o qu n v t t nguyên v t li u, s n ph m hàng hóa, có k ho ch i u ng v n chuy n v t t k p th i ph c v cho nhu c u s n xu t. Th c hi n t t các ch , nguyên t c xu t nh p v t t hàng hóa theo quy nh, phát hi n và xu t v i Giám c gi i quy t nh ng tr ng h p s d ng lãng phí nguyên v t li u...

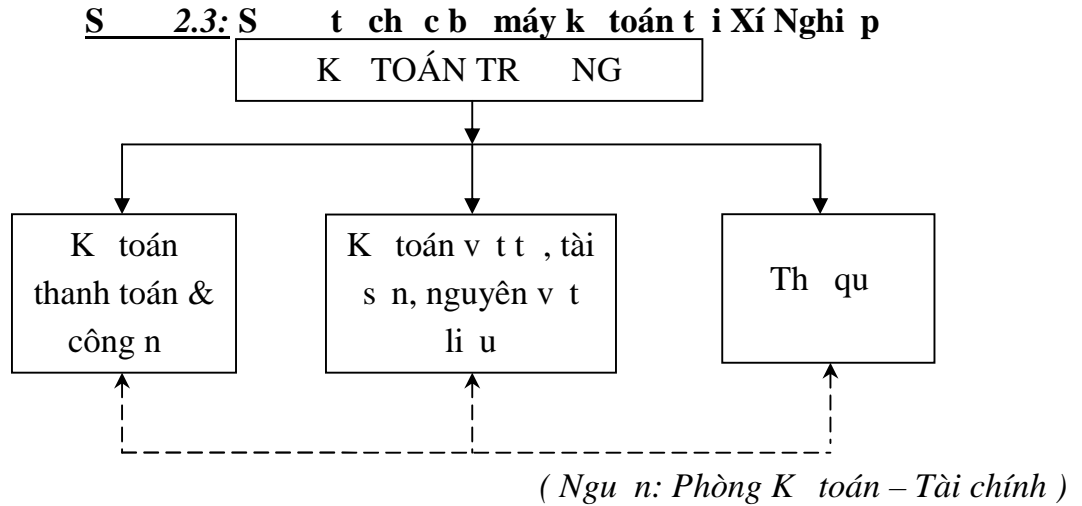
Phòng K toán – Tài chính: Có nhi m v ghi chép ph n ánh toàn b các ho t ng s n xu t c a Xí nghi p, có nhi m v tham m u cho lãnh o v l nh v c qu n lý kinh t , th c hi n vi c thu chi theo úng nguyên t c tài chính, b o m l u tr tài li u, ch ng t theo úng quy nh thông qua nghi p v c a mình, xu t các bi n pháp gi m chi phí trong quá trình s n xu t kinh doanh. Ch u trách nhi m tr c Giám c và Nhà n c v m t th c hi n pháp l nh k toán. Th ng kê và ki m tra tài chính c a Xí nghi p. T ch c qu n lý ch t ch toàn b tài s n c a n v , phát hi n và ngh k p th i tài s n b h h ng, m t mát Giám c Xí nghi p có bi n pháp x lý.

Phân x ng s n xu t: Tr c ti p tham gia s n xu t ra thành ph m theo yêu c u c a t ng h p ng. Th c hi n úng quy trình k thu t h ng d n, b o m an toàn lao ng và v sinh công nghi p.

2.1.7. Chức năng và nhiệm vụ của công tác kế toán tại Xí Nghiệp p CBLs An Nh n

2.1.7.1. Chức năng và nhiệm vụ của kế toán tại Xí Nghiệp p

Xí Nghiệp p áp dụng mô hình kế toán tập trung, tất cả các công việc đều được thực hiện tại phòng Tài chính - Kế toán của Xí Nghiệp p theo sơ đồ sau:



Ghi chú: \longrightarrow Quan hệ trực tuyến
 \dashrightarrow Quan hệ chức năng

❖ Chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận kế toán nghiệp vụ của Xí nghiệp p

Kế toán trưởng: chịu trách nhiệm quản lý các công việc tài chính, kiểm tra giám sát tình hình hạch toán xác định kết quả kinh doanh, ghi chép sổ cái, lập BCTC. Kế toán trưởng tham mưu cho Giám đốc về tình hình sản xuất và kết quả kinh doanh của Xí nghiệp p. Kế toán trưởng còn là người hỗ trợ đắc lực cho Giám đốc, giúp Giám đốc tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế, xây dựng các kế hoạch tài chính, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và cơ quan tài chính cấp trên về hoạt động kế toán tài chính của Xí nghiệp p.

Kế toán thanh toán và công nợ: Có nhiệm vụ theo dõi tình hình biến động vốn và tài sản, thực hiện việc thu chi phát sinh hàng ngày. Thường thì theo dõi các khoản nộp thuế và chi phí Nhà nước. Theo dõi tình hình công nợ như thanh toán với người bán, người mua, các khoản phải thu, các khoản tạm ứng trong nội bộ Xí nghiệp p, lương công nhân và các khoản phải trả.

Kế toán tài sản, nguyên vật liệu: Phản ánh chính xác tình hình biến động vốn và tài sản, phát hiện kịp thời những mất mát, thiếu hụt và tiến hành báo cáo lên cấp trên có biện pháp xử lý kịp thời. Phản ánh tình hình biến động giá trị TSC trong kỳ, tính khấu hao TSC. Theo dõi tình hình nhập xuất nguyên vật liệu một cách chính xác, đúng kế hoạch. Thường thì theo dõi chi phí phát sinh và tính giá thành sản phẩm.

Th qu : Có nhi m v thu chi ti n trên các phi u thu, phi u chi b ph n k t i qu theo úng v i s sách k toán.

2.1.7.2. Hình th c k toán mà Xí Nghi p áp d ng

Xí nghi p s d ng h th ng tài kho n theo danh m c h th ng tài kho n th ng nh t cho các doanh nghi p, ban hành theo Thông t 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 c a B Tài Chính.

Ngoài ra, Xí Nghi p là n v tr c thu c Công ty CP Lâm Nghi p 19. D a vào ch c n ng, nhi m v và quy mô kinh doanh c a Xí nghi p nên phòng K toán – Tài chính xây d ng h th ng h ch toán theo ph ng pháp KKTX và thích h p v i quy mô s n xu t, i u ki n k toán Xí nghi p ã l a ch n t ch c s k toán theo hình th c “Ch ng t ghi s ” l p và luân chuy n ch ng t .

➤ **Trình t ghi chép**

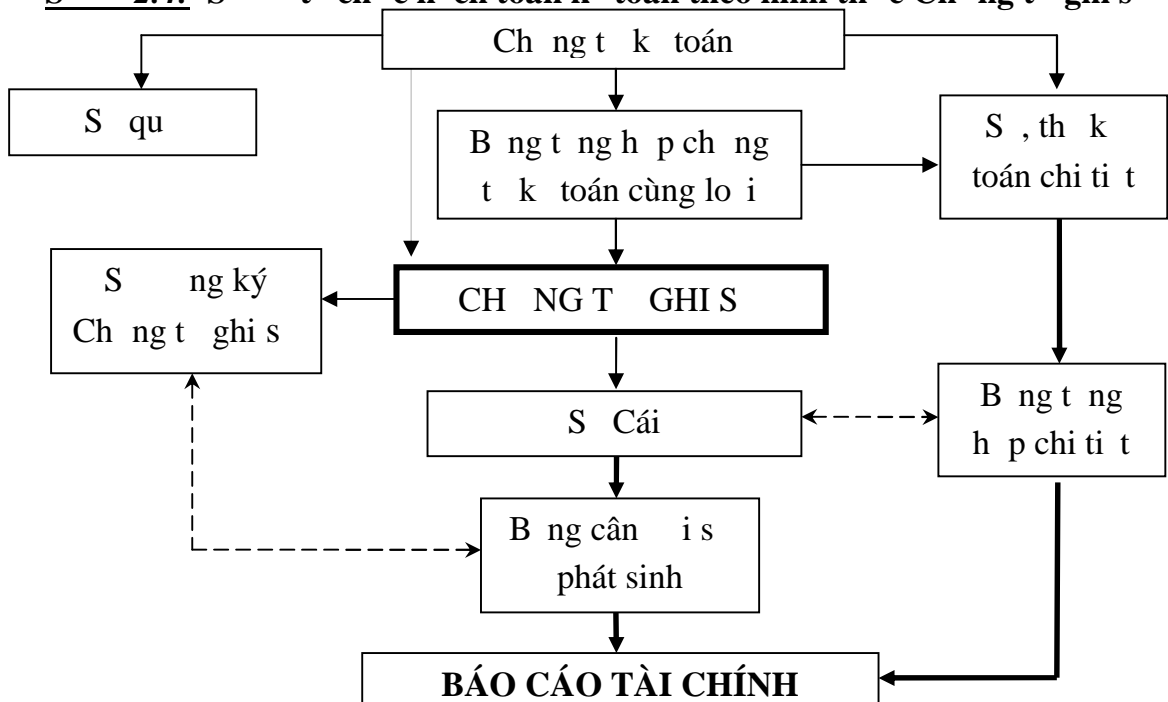
Hàng ngày, c n c vào các ch ng t k toán ho c B ng T ng h p ch ng t k toán cùng lo i ã c ki m tra, c dùng làm c n c ghi s , k toán l p Ch ng t ghi s . C n c vào Ch ng t ghi s ghi vào s ng ký Ch ng t ghi s , sau ó c dùng ghi vào S Cái. Các ch ng t k toán sau khi làm c n c l p Ch ng t ghi s c dùng ghi vào s , th k toán chi ti t có liên quan.

Cu i tháng, k toán ti n hành khóa s tính ra t ng s ti n c a các nghi p v kinh t , tài chính phát sinh trong tháng trên s ng ký Ch ng t ghi s , tính ra T ng s phát sinh N , T ng s phát sinh Có và S d c a t ng tài kho n trên S Cái. C n c vào S Cái l p B ng Cân i s phát sinh.

Sau khi i chi u kh p úng, s li u ghi trên S Cái và B ng t ng h p chi ti t (c l p t các s , th k toán chi ti t) c dùng l p Báo cáo tài chính.

➤ **S trình t ghi s theo hình th c Ch ng t ghi s**

S 2.4: S t ch c h ch toán k toán theo hình th c Ch ng t ghi s



(Ngu n: Phòng K toán – Tài chính)

Ghi chú:

- : Ghi hàng ngày
- : Ghi cuối tháng hoặc cuối quý
- ←-----→ : Kiểm tra, kiểm tra

2.1.7.3. H thủ tục chi ngân sách và sổ sách sổ đăng ký Xí Nghi p
 + H thủ tục chi ngân sách sổ đăng ký Xí nghi p

- Chi ngân sách v tài n t g m: Phi u thu, Phi u chi, Phi u thanh toán tr c p b o hi m xã h i, Gi y ngh t m ng, Gi y thanh toán t n t m ng, B ng ki m kê qu (dùng cho VN).

- Chi ngân sách v hàng t n kho g m: Phi u nh p kho, Phi u xu t kho, B ng phân b v t li u, Công c d ng c , Biên b n ki m kê v t t cu i k .

- Chi ngân sách v lao ng t n l ng g m: B ng ch m công, B ng thanh toán t n l ng, B ng thanh toán t n th ng, H p ng lao ng...

- Chi ngân sách v mua bán hàng hoá g m: H p ng mua bán hàng, Hoá n giá tr gia t ng.

- Chi ngân sách v tài s n c nh g m: Biên b n giao nh n tài s n c nh, Biên b n thanh lý tài s n c nh, Biên b n ki m kê tài s n c nh, Biên b n ánh giá l i tài s n c nh.

Bên c nh nh ng ch ng t theo m u c a B Tài Chính quy nh, ph c v công tác qu n tr n i b Xí nghi p còn s d ng m t s ch ng t khác phù h p v i c i m ho t ng s n xu t nh : Phi u xu t kho kiêm v n chuy n n i b .

+ H thủ tục sổ sách sổ đăng ký Xí nghi p

Công ty h ch toán và ghi s theo hình th c Ch ng t ghi s .

Các lo i s sách t i Xí Nghi p CBLs An Nh n:

- S k toán t ng h p: S ng ký ch ng t và S cái các tài kho n, BCTC.

- S k toán chi t i t:

+ S chi t i t nguyên v t li u: S này c chi t i t theo t ng lo i NVL.

+ S chi t i t thanh toán v i ng i mua, ng i bán: c m chi t i t theo t ng i t ng khách hàng, nhà cung c p.

+ S chi t i t các lo i chi phí s n xu t nh chi phí nguyên v t li u, chi phí nhân công tr c t i p, chi phí s n xu t chung...

Ngoài ra, Xí nghi p còn s d ng m t s lo i s chi t i t khác nh : S chi t i t t n m t, S chi t i t t i ng i ngân hàng...

Các lo i b ng bi u: B ng phân b kh u hao tài s n c nh, b ng phân b công c d ng c , B ng phân b t n l ng và b o hi m xã h i...

2.2. Th c tr ng k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m bàn OVAL cánh b m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n

2.2.1. K toán chi phí NVLTT

2.2.1.1. N i dung

- CPNVLTT bao g m nguyên v t li u chính là g các lo i (g x , g tròn,...), nguyên v t li u ph (s n, màu, ph gia, keo, b t trít,...).

- Xí Nghi p tính giá xu t nguyên v t li u theo ph ng pháp bình quân c k đ tr . Công th c tính nh sau:

Giá th c t NVL xu t kho trong k = **S l ng NVL xu t kho trong k** * **Giá n v bình quân**

Giá n v bình quân cu i tháng =
$$\frac{\text{Giá th c t NVL t n u k} + \text{Giá th c t NVL nh p trong k}}{\text{S l ng NVL t n u k} + \text{S l ng NVL nh p trong k}}$$

2.2.1.2. Tài kho n s d ng

Tài kho n 621 “Chi phí NVLTT” t p h p và phân b NVLTT cho s n xu t s n ph m.

2.2.1.3. Ch ng t s d ng

Ch ng t s d ng

- Gi y ngh c p nguyên v t li u.
- Phi u xu t kho.
- B ng kê xu t NVL.

Quy trình luân chuy n c a các ch ng t

- C n c vào k ho ch SXKD c a Xí Nghi p, b ph n K ho ch – K thu t ti n hành l p phi u ngh c p VT, chuy n cho KT tr ng và Giám c ký duy t.

➤ Phi u ngh c p v t t

Xí Nghi p CBLS An Nh n
Nh n Hòa - TX.An Nh n- Bình nh

C ng Hòa Xã H i Ch Ngh a Vi t Nam
c l p – T do – H nh phúc

GI Y NGH C P V T T

Kính g i: Giám c Xí Nghi p CBLS An Nh n

Tôi tên: Lê Ng c Biên

n v công tác: B ph n K ho ch – K thu t

ng h : Giám c c p duy t m t s v t t ph c v s n xu t

STT	Tên s n ph m, v t t	VT	S l ng	Ghi chú
01	G Teak FSC	M ³	380	
02	G Teak tròn Kam xe	M ³	350	
...

Ngày 10 tháng 12 n m 2015

Ng i nh n
(Ký, h tên)

Th kho
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

Giám c
(ký, óng d u)

Khi k toán chi ti t nh n c phi u này thì s ti n hành l p phi u xu t kho.

Phi u xu t kho chia làm 2 liên:

Liên 1: l u b ph n k toán sau ó giao cho th kho.

Liên 2: Giao cho b ph n s d ng.

Sau ó hàng tháng gí a th kho và k toán chi ti t i chi u s k toán và th kho.

➤ **Phi u xu t kho**

*Xí Nghi p CBLs An Nh n
Nh n Hòa - TX.An Nh n - Bình nh*

PHI U XU T KHO

Ngày 13 tháng 12 n m 2015 N 621 : 2.015.378.510

Có 1521: 2.015.378.510

S : 536

Ng i nh n: Lê H u Tài

a ch : B ph n K thu t phân x ng s n xu t

Lý do xu t kho: Xu t ch bi n s n ph m bàn OVAL cánh b m

Xu t t i kho: Kho v t t (VT)

STT	Tên s n ph m, v t t	VT	S l ng	n giá	Thành ti n
01	G Teak FSC	M ³	380	973.957	750.103.660
02	G Teak tròn Kam xe	M ³	350	615.071	1.265.274.850
	T ng c ng				2.015.378.510

B ng ch : Hai t m i l m tri u, ba tr m b y m i tám nghìn, n m tr m m i ng.

Ngày 13 tháng 12 n m 2015

Ng i l p phi u
(Ký, h tên)

Ng i giao hàng
(Ký, h tên)

Th kho
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

Giám c
(Ký, h tên)

C n c ch ng t g c k toán l p b ng phân b nguyên v t li u, công c d ng c dùng cho s n ph m.

Bên c nh xu t NVL ph c v s n xu t s n ph m, công ty còn mua v t li u ngoài chuy n th ng n s n xu t.

➤ **Hóa đơn GTGT****HÓA ĐƠN
GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

Mã số : 01 GTKT3/001

Ký hiệu: 01AA/14P

S : 0001258

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ngày 17 tháng 12 năm 2015

Đơn vị bán hàng : Công ty Điện máy & Kỹ thuật công nghệ

Địa chỉ : 129 Nguyễn Chí Thanh – Hà Nội

Số tài khoản :

Mã số thuế : MST:

Họ tên người mua hàng : Lê Văn Long

Tên đơn vị : Xí Nghiệp CBL S An Ninh

Địa chỉ : Nhà Hòa – TX. An Ninh – Bình Định

Số tài khoản :

Hình thức thanh toán : Tiền mặt

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	VT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Vis (m4*35)	Cái	115	3.500	402.500
2	Bulong DLG	Cái	98	4.700	460.600
Tổng tiền hàng:					863.100
Thu suất GTGT : 10%					Tiền thu GTGT: 86.310
Tổng cộng tiền thanh toán :					949.410
Số tiền viết bằng chữ : chín trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm mười lăm đồng chẵn					

Người mua hàng
(ký, ghi rõ họ tên)Người bán hàng
(ký, ghi rõ họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

➤ **Phi u chi**

Xí Nghi p CBLS An Nh n
Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

M u s 02 – TT
S : 57

PHI U CHI

Ngày 18 tháng 12 n m 2015

Tên ng i nh n ti n: **Lê V n C**

a ch : **Phòng k ho ch**

Lý do chi: **Thanh toán tỉ n theo hóa n 0001258**

S ti n: **949.410 ng**

B ng ch : **Chín tr m b n m i chín nghìn b n tr m m i ng ch n**

Giám c	k toán tr ng	Th qu	Ng i nh n
(ký, h tên)	(ký, h tên)	(ký, h tên)	(ký, h tên)

T các hóa n GTGT và ch ng t xu t kho k toán l p b ng t ng h p nguyên v t li u cho s n ph m trong tháng.

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

B NG T NG H P NVL TRONG THÁNG 12

Ch ng t		Tên NVL	VT	S l ng	n giá	Thành ti n
S hi u	Ngày CT					
PXK 536	13/12	G Teak FSC	M ³	380	973.957	750.103.660
		G Teak tròn Kam xe	M ³	350	615.071	1.265.274.850
PC 57	17/12	Vis (m4*35)	Cái	115	3.500	402.500
		Bulong DLG	Cái	98	4.700	460.600
T ng c ng						2.016.241.610

Ng il p
(Ký, h tên)

An Nh n, Ngày 31 /12/ 2015
K toán tr ng
(Ký, h tên)

2.2.1.4. *S sách k toán*

C n c vào nh ng ch ng t g c trên, k toán ti n hành lên s Chi phí s n xu t kinh doanh chi ti t cho tài kho n 621.

n v : *Xí Nghi p CBLS An Nh n*

a ch : *Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh*

S CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH

Chi ti t TK – 621

S n ph m: Bàn Oval Cánh b m

NTGS	Ch ng t		Di n gi i	TK	Ghi N TK 621		
	S hi u	Ngày CT			T ng s ti n	Chia ra	
						VLC	VLP
			<i>S d uk</i>				
31/12	PXK 536	13/12	Xu t VL dùng cho s n xu t	152	2.015.378.510	2.015.378.510	
31/12	PC 57	18/12	Chi ti n mua vis,bulong	111	863.100		863.100
			<i>C ng s phát sinh trong k</i>		2.016.241.610	2.015.378.510	863.100
			Ghi Có TK 621	154	2.016.241.610		
			<i>S d cu i k</i>				

An Nh n, Ngày 31 /12/ 2015

Ng il p

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

ng th i t các ch ng t g c k toán c ng c n c vào và lên Ch ng t ghi s . Ta có Ch ng t ghi s nh sau:

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n
 a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*
CH NG T GHI S
S : 21
Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
PXK 536	13/12	Xu t kho VL	621	152	2.015.378.510	
PC 57	17/12	Mua VL ngoài chuy n n b ph n s n xu t	621	111	863.100	
T ng c ng					2.016.241.610	

Kèm theo 02 ch ng t g c

Ng i l p
(Ký, h tên)

An Nh n, Ngày 31/12/2015
K toán tr ng
(ký, h tên)

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n
 a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*
CH NG T GHI S
S : 22
Ngày 31 tháng 12 n m 2015

		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
K/C	31/12	K t chuy n chi phí NVLTT	154	621	2.016.241.610	
T ng c ng					2.016.241.610	

Ng i l p
(Ký, h tên)

An Nh n, Ngày 31/12/2015
K toán tr ng
(ký, h tên)

D a vào các ch ng t ghi s ã m , k toán tỉ n hành t ng h p và ghi lên S
 Cái chi tỉ t cho tài kho n 621 – Chi phí NVLTT.

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n
a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

S CÁI

Tên tài kho n: Chi phí Nguyên V t Li u tr c tí p
S hi u: TK 621
Tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Di n gi i	S hi u TK	S tí n	
SH	NT			N	CÓ
		<i>S d u tháng</i>			
21	31/12	Xu t kho VL	152	2.015.378.510	
21	31/12	Mua VL ngoài chuy n n s n xu t	111	863.100	
22	31/12	K t chuy n chi phí NVLTT	154		2.016.241.610
		<i>C ng phát sinh</i>		2.016.241.610	2.016.241.610
		<i>S d cu i k</i>			

An Nh n, Ngày 31 /12/ 2015

Ng i l p
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

2.2.2. K toán chi phí nhân công tr c tí p

2.2.2.1. N i dung

Chi phí nhân công tr c tí p phát sinh t i Xí Nghi p bao g mcác kho n phí i tr , phí thanh toán cho công nhân s n xu t, l ng chính, kho n ph c p, t i n n gi a ca.

theo dõi và h ch toán các lo i chi phí nhân công tr c tí p k toán s d ng **TK 622 - Chi phí nhân công tr c tí p.**

Xí Nghi p tr l ng cho ng i lao ng theo hình th c khoán kh i l ng s n ph m g tính ch hoàn thành và vi c tính l ng s c n c trên b ng n giá t i n l ng, khi tính l ng các t ph i có b ng ch m công kèm theo phi u giao vi c, phi u xác nh n kh i l ng s n ph m hoàn thành ã c t qu n lý ki m tra kê duy t. C n c vào s s n ph m hoàn thành tình ra t ng qu l ng và chia u cho t ng s công c a m i t tính l ng cho t ng nhân công s n xu t theo s công h làm.

- T i n l ng phí i tr cho công nhân tr c tí p s n xu t c tính nh sau:

$$\text{T i n l ng tháng} = \frac{\text{S l ng s n ph m ã c nghi m}}{\text{S l ng s n ph m ã c nghi m}} \times \text{n giá t i n l ng}$$

2.2.2.2. Tài khoản sử dụng

Xí Nghiệp sử dụng TK 622 “Chi phí nhân công trực tiếp” để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm. Và các tài khoản trích theo lệ như sau :

- TK 3382: “Kinh phí công đoàn”
- TK 3383: “Bảo hiểm xã hội”
- TK 3384: “Bảo hiểm y tế”
- TK 3386: “Bảo hiểm thất nghiệp”

2.2.2.3. Chứng từ sử dụng

Chứng từ sử dụng

Bảng chấm công; phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành; bảng thanh toán lương; bảng phân bổ tiền lương và BHXH,...

Quy trình luân chuyển chứng từ

tiến hành sản xuất theo đơn hàng. Phòng kế hoạch xây dựng bảng nhân giá trị tiền lương cho từng sản phẩm từng công nhân như sau:

BẢNG GIÁ TIỀN LƯƠNG CÁC LOẠI SẢN PHẨM (VT: đồng)

Công nhân	Bàn oval
Lương thô tính chung	12.780
Tính chung các chi tiết	20.750
Lương ráp hoàn chỉnh	29.612
Nhúng dũa	3.500
Bao bì kẹp kiện	2.000
Tổng	68.642

Tiền lương tiền lương thực tế phải trả cho công nhân sản xuất được tính như sau:

$$TL = Q \times Qi$$

Trong đó: Q: Tiền giá trị tiền lương

Qi: Số lượng sản phẩm hoàn thành

nh v : Xí Nghiệp CBL S An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

BIÊN BẢN XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

STT	TÊN SẢN PHẨM	S LƯỢNG
01	BÀN OVAL CÁNH B M	1950

C n c vào biên b n xác nh s n ph m hoàn thành và b ng n giá t i n l ng k toán lên b ng thanh toán l ng cho các b ph n sau:

n v : *Xí Nghi p CBLS An Nh n*

a ch : *Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh*

**B NG THANH TOÁN L NG CHO CÁC B PH N
THÁNG 12/ 2015**

i t n g s d n g	S h i u TK	Tr l n g cho CNV	Ghi chú
Ti n l n g ph i tr cho CNTTSX	622	133.851.900	
T NG		133.851.900	

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

K toán thanh toán

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(Ký, h tên)

n v : *Xí Nghi p CBLS An Nh n*

a ch : *Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh*

**B NG TRÍCH BHXH, BHYT, KPC , BHTN
Tháng 12/ 2015**

B ph n	L n g	BHXH 18%	BHYT 3%	KPC 2%	BHTN 1%	TK 338 24%
CN TT s n xu t	133.851.900	24.093.342	4.015.557	2.677.038	1.338.519	32.124.456
T n g c n g	133.851.900	24.093.342	4.015.557	2.677.038	1.338.519	32.124.456

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i duy t

(ký, h tên)

K toán

(ký, h tên)

Ng i ch m công

(ký, h tên)

2.2.2.4. S sách k toán

C n c vào các ch n g t phát sinh trên k toán ghi chép vào s Chi phí s n xu t kinh doanh chi t i t cho tài kho n 622 – Chi phí NCTT.

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n
 a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*

S CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH

Chi ti t TK - 622

S n ph m: Bàn OVAL Cánh b m

Tháng 12 n m 2015

Ch ng t		DI NGI I	TK	T ng s ti n	Ghi N TK 622	
SH	NT				L ng	B o hi m
		<u>S d u k</u>				
BL	31/12	Ti n l ng ph i tr cho CNTTSX	334	133.851.900	133.851.900	
TL	31/12	Các kho n trích b o hi m	338	32.124.456		32.124.456
		<i>C ng s phát sinh</i>		165.976.356	133.851.900	32.124.456
		Ghi Có TK 622	154	165.976.356		
		<u>S d cu i k</u>				

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i l p

(ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

Sau khi lên s chi phí s n xu t kinh doanh chi ti t cho tài kho n 622. K toán c ng ng th i c n c vào các ch ng t g c phát sinh lên Ch ng t ghi s .

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n
 a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*

CH NG T GHI S

S 30

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
BL	31/12	Tr l ng cho CNTT s n xu t	622	334	133.851.900	
TL	31/12	Các kho n trích b o hi m	622	338	32.124.456	
T ng c ng					165.976.356	

An Nh n, Ngày 31/12/2015

Ng i l p
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

n v : Xí Nghi p CBLs An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

CH NG T GHI S

S 31

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
BL	31/12	KC CPNCTT s n xu t	154	622	165.976.356	
T ng c ng					165.976.356	

An Nh n, Ngày 31/12/2015

Ng il p
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

D a vào Ch ng t ghi s k toán lên S Cái tài kho n 622 – Chi phí NCTT.

n v : Xí Nghi p CBLs An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

S CÁI

Tên tài kho n: Chi phí nhân công tr c ti p

S hi u: TK 622

Tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Di n gi i	S hi u TK	S ti n	
SH	NT			N	CÓ
		<u>S d u tháng</u>			
BL	31/12	Tr l ng cho CNTT s n xu t	334	133.851.900	
TL	31/12	Các kho n trích b o hi m	338	32.124.456	
	31/12	K t chuy n chi phí NC TT	154		165.976.356
<i>C ng phát sinh</i>				165.976.356	165.976.356
<u>S d cu i k</u>					

An Nh n, Ngày 31/12/ 2015

Ng il p
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

2.2.3. Kế toán chi phí sản xuất chung

2.2.3.1. Nội dung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, những chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính và phân bổ chi phí sản xuất chung.

- Chi phí nhân viên phân xưởng: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận nhân viên quản lý phân xưởng, Xí nghiệp tính lương theo thời gian là ngày.

- Chi phí vật liệu: Dùng cho phân xưởng như: Vật liệu dùng sản xuất, bổ sung TSCĐ, công cụ dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng.

- Chi phí dùng cơ sở sản xuất: Giá trị chi phí về công cơ sở sản xuất dùng cho phân xưởng.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Giá trị chi phí khấu hao TSCĐ thuộc bộ phận sản xuất như: Khấu hao máy móc, thiết bị, phương tiện, vận tải, nhà xưởng...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Phát sinh cho hoạt động sản xuất, bộ phận sản xuất như: Chi phí sản xuất thuê ngoài, chi phí in ấn, nước, điện thoại... mua ngoài.

- Chi phí bán hàng khác: Chi phí tiếp khách, hội nghị phát sinh cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất.

2.2.3.2. Tài khoản sử dụng

Xí nghiệp sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung” để phản ánh chi phí các chi phí sản xuất chung. TK 627 có các chi tiết như sau:

TK 6271 “Chi phí nhân viên phân xưởng”

TK 6272 “Chi phí phát sinh thay thế”


TK 6273 “Chi phí công cụ dụng cụ”

TK 6274 “Chi phí khấu hao tài sản cố định-SXC”

TK 6277 “Chi phí dịch vụ mua ngoài cho sản xuất”


TK 6278 “Chi phí bán hàng khác”

2.2.3.3. Chứng từ sử dụng

 Chứng từ sử dụng

- + Phiếu chi tiết nội bộ chi phí phát sinh cho phân xưởng sản xuất.
- + Bảng thanh toán tiền lương của các bộ phận phân xưởng.
- + Bảng trích các khoản bổ hiệm
- + Phiếu xuất kho.

+ B ng tính và phân b kh u hao TSC .

 Quy trình luân chuy n ch ng t

Hàng ngày, các b ph n theo dõi qu n lý các khâu s n xu t và l p các ch ng t c n thi t liên quan n khâu s n xu t chung cho toàn Xí Nghi p, m t s ch ng t nh :

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

B NG CH M CÔNG

B ph n: Qu n lý phân x ng

Tháng 12/2015

STT	H và tên	Ngày trong tháng							
		1	2	3	30	31	C ng
1	Ngô Thanh Ng	x	x	x	x	x	30
2	Nguy n Ng c Hùng	x	x	x	x	x	30

Ng i l p

(ký, h tên)

- Xí Nghi p tính l ng tr cho CN gián ti p s n xu t theo ngày công th c t .

- Công th c tính ti n l ng CN gián ti p s n xu t nh sau:

Ti n l ng CN gián ti p SX = S ngày làm vi c x n giá ngày công

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

**B NG THANH TOÁN TI N L NG
CÔNG NHÂN QU N LÝ PHÂN X NG**

Tháng 12/ 2015

STT	H và tên	T ng ngày công trong tháng	Thành ti n
1	Nguy n Thanh Ng	30	6.000.000
2	Nguy n Ng c Hùng	30	6.000.000
T ng c ng			12.000.000

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i duy t

(ký, h tên)

K toán

(ký, h tên)

Ng i ch m công

(ký, h tên)

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*

B NG TRÍCH BHXH, BHYT, KPC , BHTN

Tháng 12/ 2015

B ph n	L ng	BHXH 18%	BHYT 3%	KPC 2%	BHTN 1%	TK 338 24%
Qu n lý phân x ng	12.000.000	2.160.000	360.000	240.000	120.000	2.880.000
T ng c ng	12.000.000	2.160.000	360.000	240.000	120.000	2.880.000

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i duy t

(ký, h tên)

K toán

(ký, h tên)

Ng i ch m công

(ký, h tên)

n v : *Xí Nghi p* CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – *Bình nh*

B NG TÍNH VÀ PHÂN B KH U HAO TSC

Tháng 12 n m 2015

Danh m c TSC	Nguyên giá	S n m s d ng	M c kh u hao
Nhà làm vi c	198.000.000	15	1.100.000
Nhà x ng, nhà kho	865.000.000	10	7.208.333
MMTB i n	632.300.000	5	10.538.333
MMTB truy n d n	220.000.000	6	3.055.556
C NG			21.902.222

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i l p

(ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

2.2.3.4. *S sách kế toán*

C n c vào các ch ng t trên kế toán tài n hành lên s Chi phí s n xu t kinh doanh chi t t cho tài kho n 627- Chi phí SXC và ng th i lên Ch ng t ghi s .

n v : *Xí Nghi p CBLS An Nh n*

a ch : *Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh*

S CHI PHÍ S N XU T KINH DOANH

Chi t t TK - 627

Tháng 12/ 2015

Ch ng t		Di n gi i	TK	T ng tí n	Ghi N TK – 627			
SH	NCT				Chia ra			
					TK 334	TK 338	TK 214	...
		<i>S d u k</i>						
BTL	31/12	Tr l ng NVQL	334	12.000.000	12.000.000			...
BTBH	31/12	Trích các kho n BH	338	2.880.000		2.880.000		...
BTKH	31/12	Trích KH TSC	214	21.902.222			21.902.222	...
<i>C ng s phát sinh</i>					36.782.222	12.000.000	2.880.000	21.902.222
Ghi Có TK 627			154	36.782.222				
		<i>S d cu ik</i>						

An Nh n, Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng il p
(ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

n v : *Xí Nghi p CBLS An Nh n*

a ch : *Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh*

CH NG T GHI S

S 35

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S tí n	Ghi chú
SH	NCT		N	Có		
BL	31/12	Tr l ng cho qu n lý phân x ng	627	334	12.000.000	
	31/12	Trích các kho n b o hi m	627	338	2.880.000	
BKH	31/12	Kh u hao TSC	627	214	21.902.222	
T ng c ng					36.782.222	

An Nh n, Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng il p
(ký, h tên)

K toán tr ng
(Ký, h tên)

n v : Xí Nghi p CBLs An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

CH NG T GHIS

S : 36

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
K/C	31/12	K t chuy n chi phí s n xu t chung	154	627	36.782.222	
T ng c ng					36.782.222	

An Nh n, Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng il p

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

Sau khi l p Ch ng t ghi s , k toán tỉ n hành lên S Cái TK 627.

n v : Xí Nghi p CBLs An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

S CÁI

Tên tài kho n: Chi phí s n xu t chung

S hi u: TK 627

Tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Di n gi i	SHTK	S ti n	
SH	NT			N	CÓ
		<i>S d u tháng</i>			
35	31/12	Tr l ng cho NVQL	334	12.000.000	
35	31/12	Trích các kho n BH	338	2.880.000	
35	31/12	Kh u hao TSC	214	21.902.222	
36	31/12	K t chuy n chi phí s n xu t chung	154		36.782.222
		<i>C ng phát sinh</i>		36.782.222	36.782.222
		<i>S d cu i k</i>			

An Nh n, Ngày 31/12/ 2015

Ng il p

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

2.2.4. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp CBLS An Nhơn

Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm cuối kỳ hành khi sản phẩm hoàn thành toàn bộ, trên cơ sở các bảng phân bổ chi phí NVLTT, chi phí NCTT, chi phí SXC cho các sản phẩm.

Giá thành các sản phẩm đã hoàn thành xác định trên cơ sở các chi phí sản xuất phát sinh từ khi bắt đầu sản xuất đến khi hoàn thành sản phẩm.

2.2.4.1. Kế toán tổng hợp chi phí sản xuất

- Tài khoản sử dụng: TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”

- Tại Xí Nghiệp CBLS An Nhơn, vì tính tổng hợp chi phí cuối kỳ hành khi sản phẩm hoàn thành toàn bộ. Khi đó, đưa vào các sổ chi tiết tổng sản phẩm kế toán tiến hành tổng hợp chi phí và tính giá thành cho sản phẩm.

- Chuyển vào sổ Chi phí sản xuất kinh doanh đã mở cho các khoản mục chi phí kế toán tiến hành kết chuyển sang tài khoản 154 và ghi sổ Chi phí sản xuất kinh doanh chi tiết tài khoản 154. Ngày thi kế toán công lên Chứng từ ghi sổ TK 154.

Ngày: Xí Nghiệp CBLS An Nhơn

Địa chỉ: Nhà Hòa – TX. An Nhơn – Bình Định

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tài khoản: 154

Tên sản phẩm, dịch vụ: Bàn Oval cánh nhôm

Chứng từ		Diễn giải	TK	Tổng tiền	Ghi N TK – 154			
SH	NT				Chia ra			
					TK 621	TK 622	TK 627	...
		<u>SD K</u>						
K/C	31/12	Kết chuyển chi phí NVLTT	621	2.016.241.610	2.016.241.610			
K/C	31/12	Kết chuyển chi phí NCTT	622	165.976.356		165.976.356		
K/C	31/12	Kết chuyển chi phí SXC	627	36.782.222			951.460.000	
		<i>Cộng phát sinh</i>		2.219.000.188	2.016.241.610	165.976.356	951.460.000	
		Ghi Có TK 154	155	2.219.000.188				
		<u>S d cuối kỳ</u>						

An Nhơn, Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n
a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

CH NG T GHI S

S : 37

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Trích y u	S hi u TK		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày CT		N	Có		
K/C	31/12	K t chuy n giá thành th c t hoàn thành	155	154	2.219.000.188	
T ng c ng					2.219.000.188	

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng il p
(Ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

Sau khi các ch ng t ghi s phát sinh liên quan ã hoàn thành, k toán t n hành t ng h p lên s ng ký ch ng t ghi s . Ta có s ng ký ch ng t ghi s nh sau:

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n
a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

S NG KÝ CH NG T GHI S

Ngày 31 tháng 12 n m 2015

(vt: ng)

Ch ng t ghi s		S ti n	Ch ng t ghi s		S ti n	Ghi chú
S hi u	Ngày, tháng		S hi u	Ngày, tháng		
21	31/12/2015	2.016.241.610				
30	31/12/2015	165.976.356				
35	31/12/15	36.782.222	37	31/12/2015	2.219.000.188	
C ng cu i k		2.219.000.188	C ng cu i k		2.219.000.188	

Kèm theo... ch ng t g c

Ng il p
(ký, h tên)

K toán tr ng
(ký, h tên)

An Nh n, Ngày 31/12/2015

Giám c
(ký, h tên, óng d u)

T các ch ng t ghi s k toán c n c ti n hành lên S Cái cho tài kho n 154.

n v : Xí Nghi p CBLs An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

S CÁI

Tên tài kho n: Chi phí s n xu t kinh doanh d d ang

S hi u: TK 154

Tháng 12 n m 2015

Ch ng t		Di n gi i	S hi u TK i ng	S ti n	
S hi u	Ngày, tháng			N	CÓ
		<i>S d u tháng</i>		<u>0</u>	
		<i>S phát sinh</i>			
22	31/12	K t chuy n chi phí NVL TT	621	2.016.241.610	
31	31/12	K t chuy n chi phí NC TT	622	165.976.356	
36	31/12	K t chuy n chi phí SXC	627	36.782.222	
37	31/12	K t chuy n giá thành th c t hoàn thành	155		2.219.000.188
		<i>C ng phát sinh</i>		2.219.000.188	2.219.000.188
		<i>S d cu i k</i>		<u>0</u>	

An Nh n, Ngày 31 tháng 12 n m 2015

Ng i l p

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(ký, h tên)

2.2.4.2. K toán tính giá thành s n ph m

Th c t , quá trình s n xu t đi n ra liên t c nên t i b t k th i i m nào c ng có s n ph m d d ang nh ng Xí Nghi p không ánh giá s n ph m d d ang cu i k nên s l ng s n ph m s n xu t c ng chính là s l ng s n ph m hoàn thành trong k .

$$\text{Giá thành n v SP hoàn thành giai o n i} = \frac{\text{T ng CPSX phát sinh trong k giai o n i}}{\text{S s n ph m s n xu t trong k giai o n i}}$$

K toán s c n c vào s chi ti t chi phí s n xu t kinh doanh và b ng t ng h p chi phí phát sinh trong tháng l p b ng tính giá thành.

n v : Xí Nghi p CBLS An Nh n

a ch : Nh n Hòa – TX.An Nh n – Bình nh

TH TÍNH GIÁ THÀNH S N PH M HOÀN THÀNH

S n ph m: Bàn OVAL cánh b m

S l ng: 1950

Tháng 12 n m 2015

vt: ng

Ch tiêu Kho n m c	Chi phí SXKD DD K	Chi phí SXKD PSTK	Chi phí SXKD DDCK	Giá thành s n ph m	Giá thành n v
1.CP NVLTT	0	2.016.241.610	0		1.033.970
2.CP NCTT	0	165.976.356	0		85.116
3.CP SXC	0	36.782.222	0		18.863
C ng	0	2.219.000.188	0	2.219.000.188	1.137.949

An Nh n, ngày 31/12/2015

Ng il p

(Ký, h tên)

K toán tr ng

(Ký, h tên)

CHƯƠNG 3

MÔ TẢ GIỚI THIỆU PHÁP NHẠM HOÀN THIỆN KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP BIÊN LÂM SÔNG NINH

3.1. Đánh giá chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh

3.1.1. *Ưu điểm*

Thứ nhất: Các phòng ban chức năng của Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh có tổ chức sắp xếp một cách hợp lý, phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh. Song song với quá trình chuyển đổi, bộ máy kế toán và chức năng nhiệm vụ của công tác Tài chính – Kế toán cho Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh cũng cần phải làm việc. Có thể nhận thấy điều đó thông qua những ưu điểm nổi bật trong công tác kế toán hiện nay của Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh.

Thứ hai: Nhận thức được tầm quan trọng của việc tiết kiệm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm trong cạnh tranh, Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh đã chú trọng quản lý kinh tế, quản lý sản xuất và giá thành sản phẩm. Tại Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh, kế toán thực sự được coi là một công cụ quản lý trong hoạt động quản lý. Bộ máy kế toán của Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh bố trí tương đối hoàn chỉnh, gần gũi với những nhiệm vụ của các chính sách, chế độ kế toán công nghiệp hiện hành.

Thứ ba: Hình thức kế toán của Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh là theo quy định của chế độ kế toán Nhà nước ban hành. Việc lựa chọn hình thức “Chi phí thực tế” trong tổ chức hạch toán kế toán là phù hợp với quy mô hoạt động, đặc thù sản xuất của Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh. Ngoài việc thực hiện luân chuyển chứng từ phòng kế toán một cách hợp lý cũng góp phần tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện công tác kế toán chi phí.

Thứ tư: Giữa kế toán chi phí sản xuất, giá thành và kế toán các bộ phận khác có sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, giúp cho công tác kế toán tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được thuận lợi hơn. Việc lập báo cáo đúng kỳ, đúng hạn một phần vì cung cấp thông tin kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đầy đủ.

3.1.2. *Nhược điểm*

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Xí Nghiệp Công Nghiệp Biên Lâm Sông Ninh còn những hạn chế như sau:

iv i công tác kế toán nói chung

- *V công tác ghi chép ban đầu*: Ghi chép còn trùng lặp nhiều, tồn tại gian lận và phạm vi lý luận sách, công việc kiểm tra thường xuyên đưa vào cuộc kiểm tra làm ảnh hưởng tới tính gian báo cáo và giá báo cáo kế toán, mặt khác vì các dạng hình thức này đòi hỏi các kế toán phải có trình độ chuyên môn chính xác và hiểu biết. Nếu có sai sót sẽ ảnh hưởng đến việc xác định giá thành sản phẩm.

- *V phân bổ chi phí*: Xí nghiệp nên áp dụng phân bổ chi phí vào sản phẩm dựa trên các nghiệp vụ thực hiện công việc, để có sự phân bổ tính chính xác cao hơn.

iv i kế toán các khoản chi phí và tính giá thành sản phẩm

- V chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ *Thứ nhất*: Xí nghiệp chưa hạch toán phân bổ thu hồi về các sản phẩm dở dang, chi phí phân bổ. Điều này thể hiện việc quản lý hạch toán các phân bổ có thể thu hồi Xí nghiệp. Công tác này làm tốt sẽ giúp Xí nghiệp giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính vào giá thành sản phẩm. Thay vì toàn bộ nguyên vật liệu xuất dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm ta tính hết vào giá thành thì bây giờ ta thu hồi các phân bổ như giảm vốn, mua, ... dùng vào mục đích khác như vậy bù đắp phần nào chi phí ẩn, góp phần tiết kiệm chi phí. Đây là cơ sở Xí nghiệp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường và tạo lợi nhuận tốt hơn.

+ *Thứ hai*: Xí nghiệp không quan tâm đến khoản chi phí ngoài nhậm chức, tức chi phí nguyên vật liệu trong hay ngoài nhậm chức được chuyển vào TK 154. Cách hạch toán như vậy là chưa hợp lý vì theo quy định thì khoản chi phí nguyên vật liệu phát sinh ngoài nhậm chức nên phải trích ra khỏi chi phí sản xuất đang tính chính xác giá thành sản phẩm.

+ *Thứ ba*: Có những trường hợp Xí nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu giá rẻ nhưng nguyên vật liệu loại 2 nên chất lượng không đảm bảo. Khi xuất vào sản xuất ngoài việc làm giảm chất lượng sản phẩm, giảm uy tín của nhãn hiệu, ảnh hưởng chất lượng bán và chất lượng của sản phẩm, nó còn làm tăng chi phí sản xuất và tăng chi phí tiêu hao nguyên vật liệu.

- V chi phí nhân công trực tiếp

+ Xí nghiệp áp dụng hình thức trả lương cho công nhân trực tiếp sản xuất theo lương khoán sản phẩm điều này chưa khuyến khích công nhân làm việc hiểu biết. Họ sẽ không cố gắng trách nhiệm của mình vì những sản phẩm làm ra bị sai quy

+ *V t p h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m*: Ch a m chi ti t cho t ng kho n m c chi phí nh mà ch có nh ng kho n m c chi phí quan tr ng chi m t tr ng l n trong t ng chi phí.

V i ph ng pháp h ch toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m thì Xí nghi p m i ch t p h p ph n ánh m t s lo i chi phí s n xu t th c t phát sinh trên c s ó tính c giá thành s n ph m ch ch a giúp cho qu n lý Xí nghi p có c s tìm ra bi n pháp thích h p ti t ki m chi phí và h th p giá thành s n ph m.

Nh v y, phát huy, t ng c ng nh ng u i m, nh ng th m nh ã t o và t c ng th i kh c ph c h n ch ti n t i lo i b nh ng i u không áng có trong công tác h ch toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p. V n là ph i có ph ng h ng, bi n pháp i m i, hoàn thi n công tác này sao cho ngày càng áp ng t t h n cho nhu c u qu n lý ho t ng kinh doanh c a Xí Nghi p trong c ch th tr ng hi n nay.

3.2. M t s gi i pháp xu t nh m hoàn thi n k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n

Qua quá trình tìm hi u th c t công tác k toán t p h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n em nh n th y r ng: Nhìn chung công tác này ã c th c hi n có n n p, m b o tuân th theo ch k toán hi n hành, phù h p v i i u ki n s n xu t c th c a Xí Nghi p. ng th i, áp ng yêu c u qu n lý. Tuy nhiên, trong công tác k toán t p h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m còn có nh ng i m ch a th t h p lý mà theo em n u kh c ph c c s giúp cho Xí Nghi p ho t ng s n xu t kinh doanh có hi u qu h n. V i mong mu n góp ph n hoàn thi n công tác k toán chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m t i Xí Nghi p CBLS An Nh n em xin a ra m t s ý ki n xu t sau:

i v i công tác k toán nói chung

- *V công tác ghi chép ban u*: H th ng s k toán mà công ty ang áp d ng là hình th c Ch ng t ghi s , song trong quá trình h ch toán kh i l ng công vi c nhi u và vi c ki m tra i chi u s li u, s sách u d n vào cu i k , n u gi y t có sai sót nhi u s nh h ng t i vi c l p báo cáo cu i k . N u công vi c k toán c th c hi n trên h th ng máy vi tính các phân x ng có n i m ng v i máy ch t i Xí Nghi p s cho phép b ph n k toán t i phòng k toán thu th p, x lý,

cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo Xí Nghiệm một cách nhanh chóng, chính xác giúp cho ban lãnh đạo ra quyết định kinh tế kịp thời.

- *Vai trò của kế toán:* Xí Nghiệm nên ưu tiên trang thiết bị và phần mềm kế toán MISA để giảm bớt khối lượng công việc. Phần mềm MISA có những ưu điểm nổi bật như:

- + Cập nhật thông tin chi tiết kế toán minh bạch.
- + Quản lý tài khoản, chi nhánh.
- + Tính giá thành bằng các phương pháp với nhiều tiêu thức khác nhau.
- + Phân tích tài chính.
- + Lập dự toán ngân sách và quản lý thu chi hiệu quả.

+ Ngoài ra, MISA còn rất nhiều chức năng thú vị khác nữa như: thanh toán ngân hàng trực tuyến, kết xuất báo cáo có mã vạch, nhập hàng số khai thu qua mạng,...

Đánh giá kế toán các khoản chi phí và tính giá thành sản phẩm

- Vai trò của chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ *Thứ nhất:* Là Xí Nghiệm chuyên khai thác, vận chuyển và chế biến gỗ nên hiện nay có phát sinh phí liệu trong quá trình chế biến ra các sản phẩm gỗ là không thể tránh khỏi. Nếu Xí Nghiệm tận dụng các khoản phí liệu này sẽ làm tăng nhân tố giảm chi phí nguyên vật liệu tính vào giá thành, góp phần hạ giá thành sản xuất. Phí liệu của Xí Nghiệm chủ yếu là gỗ vụn, mùn cưa,... các phí liệu này ta có thể tận dụng để chế tạo các loại sản phẩm khác nhau: gỗ vụn ta có thể xay ra thành mùn cưa rồi kết hợp với mùn cưa ta đem ép ván thành những mặt bàn, mặt ghế, ... Mặt khác, ta có thể bán các mùn cưa và gỗ vụn này ra ngoài những nơi tìm kiếm như những nơi tiêu thụ giá rẻ nhất trên thị trường. Khoản thu hồi này sẽ làm giảm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tính vào giá thành. Nếu bán mùn cưa và gỗ vụn ra bên ngoài kế toán cần vào phiếu thu hoặc biên bản thanh lý và phiếu nhập kho để làm cơ sở để hạch toán thu hồi chế tạo ra các sản phẩm khác nhau để hạch toán.

+ *Thứ hai:* Chi phí nguyên vật liệu là một khoản mục chi phí phát sinh nhiều nhất trong Xí Nghiệm. Vì vậy, việc xây dựng một hệ thống tiêu hao nguyên vật liệu là một vấn đề hết sức quan trọng, cấp thiết và Xí Nghiệm cần phải hạch toán rõ ràng chi phí NVL trong hệ thống và ngoài hệ thống:

Nguyên vật liệu phát sinh trong hệ thống ta kết chuyển vào TK 154 như sau:

Nợ TK 154

Có TK 621

Nguyên v t li u phát sinh ngoài nh m c ta k t chuy n vào TK 632 nh sau:
N TK 632

Có TK 621

+ *Th ba:* nh k c n l p thêm báo cáo nh ng lo i nguyên v t li u không phát sinh xu t nh p do có kh n ng gi m ph m c p v ch t l ng phân tích và ánh giá tình hình t n kho NVL, tham m u cho BG . M t khác, khi thu mua NVL c n tìm hi u rõ ngu n g c xu t x và ch t l ng NVL m b o trong quá trình s n xu t ít b sai h ng do NVL không t ch t l ng. T ó, gi m c l ng tiêu hao và gi m chi phí s n xu t.

- V chi phí nhân công tr c ti p

+ Xí nghi p c n ph i có m t m c v trách nhi m c a công nhân i v i nh ng s n ph m hoàn thành không t ch t l ng. xác nh nh ng s n ph m không t ó Xí Nghi p c n ngh b ph n ki m hàng KCS giám sát ch t ch và phát hi n k p th i. Ngoài ra, Xí Nghi p nên có m t quy nh “T ng l ng theo thâm niên làm vi c” i v i nh ng cán b , công nhân viên s n xu t. i u này s kích thích s c lao ng, lòng yêu ngh và tính trách nhi m c a t ng cán b , công nhân viên, em l i m c thu nh p x ng áng v i công s c h ã b ra. ây s là m t ph n t t y u giúp Xí Nghi p ngày càng i lên và phát tri n h i nh p v i kinh t th tr ng, c nh tranh kh c li t nh hi n nay.

+ Hi n t i Xí Nghi p ang tr l ng cho công nhân theo hình th c khoán s n ph m và theo ngày thì ng ngh a v i vi c khi Xí Nghi p có các n hàng g p yêu c u ng i lao ng ph i t ng ca s m hoàn thành n hàng, nh ng công nhân v n nh n m c l ng nh nhau s d n n vi c h chán n n làm không t hi u qu . Do ó em xin xu t r ng khi công nhân h làm khoán s n ph m và theo ngày thì áp l c công vi c không áng k h có th t n t y. Nh ng khi hàng g p mà h i thúc h làm thì h s th y áp l c n ng h n, nên Xí Nghi p c n khuy n khích m m c l ng ngoài gi cho ng i lao ng v a m b o nhu c u và x ng áng v i công s c h b ra thì còn giúp cho Xí Nghi p trong công tác s n xu t kinh doanh hi u qu h n.

+ C n khuy n khích, ng viên, khen th ng và nâng b c l ng cho nh ng công nhân có nhi u thành tích trong s n xu t. M t m t v a c i thi n i s ng, m t khác t o ng l c cho công nhân h ng hái làm vi c, h c h i, sáng t o nh m nâng cao trình tay ngh và n ng su t lao ng.

- V chi phí s n xu t chung

+ Các kho n chi phí c n c h ch toán chi ti t h n n a v a i m phát sinh c ng nh tiêu chu n phân b . Ví d nh chi phí s n xu t chung c n c t p

h p chi ti t cho t ng phân x ng ti n theo dõi và so sánh gi a các phân x ng v i nhau ánh giá m c l ăng phí hay ti t ki m có k ho ch gi m chi phí, h giá thành s n ph m. Tiêu chí phân b nên l y là CPNVLT, b i vì ây là chi phí chi m t tr ng l n trong doanh nghi p và nó ph n ánh chính xác nh t v chi phí s n xu t t i Xí nghi p.

+ Các kho n chi phí s n xu t chung phát sinh t i phân x ng liên quan nhi u chi phí d ch v mua ngoài nh : i n, n c, s a ch a... Vì v y tr c h t c n ph i c t gi m các kho n chi phí này b ng cách: khuy n khích công nhân s d ng ti t ki m i n, n c...Qu n lý c n theo dõi ch t ho t ng s n xu t trong th i gian t ng ca.

B ph n k thu t c n theo dõi ch t ch và k p th i s a ch a, b o trì máy móc tránh tình tr ng chi phí s a ch a phát sinh quá l n, gây nh h ng ti n SX.

+ Chi phí CCDC c n c p và hoàn thi n h n, c n ph i ti n hành phân b đ n giá tr CCDC vào chi phí s n xu t kinh doanh.

Khi xu t dùng cho s n xu t, k toán ghi:

N TK 242 – Chi phí tr tr c

Có TK 153 – Giá tr CCDC

Hàng k k toán ti n hành phân b giá tr CCDC:

N TK 6273 – Chi phí SXC

Có TK 242 – Chi phí tr tr c

$$\text{Giá tr công c , d ng c m t l n phân b} = \frac{\text{Giá tr công c , d ng c xu t}}{S l n(k) s d ng c xác nh}$$

N u x y ra tr ng h p CCDC có giá tr l n b s c h , h ng thì k toán ti n hành phân b h t giá tr còn l i, k toán ghi:

N TK 6273 – Chi phí s n xu t chung

N TK 1388 – Giá tr b i th ng

N TK 111,112,152 – Giá tr ph li u thu h i

Có TK 242 – Giá tr còn l i c a CCDC

- V k toán t ng h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m

+ *V ánh giá s n ph m d dang:* Là m t Xí nghi p s n xu t và ch bi n g nên giai o n nào c ng có s n ph m d dang. Tuy nhiên Xí Nghi p l i không ánh giá s n ph m d dang i u này làm cho t ng giá thành b ng v i t ng chi phí phát sinh trong k là không h p lý. Vì nó không ph n ánh úng và ph n ánh giá thành th c t . Do ó, Xí nghi p c n ti n hành ánh giá s n ph m d dang vì c tính giá c h p lý và chính xác h n. Qua th i gian th c t p t i Xí nghi p theo nh em

quan sát thì v t li u c a Xí nghi p a ph n là g . Nh v y, g là v t li u chính ch y u trong khâu s n xu t nên em xin xu t ph ng pháp ánh giá s n ph m đ dang cho Xí nghi p là “Xác nh giá tr s n ph m đ dang theo chi phí nguyên v t li u chính”. B i vì, ph ng pháp này phù h p cho các doanh nghi p có quy trình s n xu t n gi n, có chi phí nguyên v t li u chính tr c ti p chi m t tr ng l n trong t ng chi phí s n xu t. M t khác, ph ng pháp này n gi n v tính toán, xác nh chi phí s n xu t s n ph m đ dang cu i k k p th i ph c v cho vi c tính giá thành c nhanh chóng. Chính vì th mà ph ng pháp này có th phù h p v i Xí Nghi p.

+ *V t p h p chi phí s n xu t và tính giá thành s n ph m*: Hi n nay t i Xí nghi p, k toán ang ti n hành t p h p chi phí s n xu t cho c quy trình công ngh s n xu t mà không t p h p riêng chi phí s n xu t cho t ng giai o n. Theo em, k toán c n t p h p chi phí s n xu t theo t ng giai o n công ngh s n xu t s n ph m i v i m i s n ph m. T ó, Xí nghi p s có c s so sánh, ánh giá v i nh m c ã ra là ti t ki m hay lãng phí có k ho ch i u ch nh k p th i chi phí s n xu t m i giai o n và có i u ki n h giá thành s n ph m.

K T L U N



Ngày nay, công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình quản lý đầu vào và đầu ra của các doanh nghiệp. Nó thúc đẩy quá trình sản xuất và phát triển mạnh mẽ tính cân đối trong suốt quá trình sản xuất. Vì vậy, mọi doanh nghiệp sản xuất nói chung, vì tính giá thành sản phẩm có chính xác hay không sẽ ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu làm tốt sẽ công việc sẽ bền làm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và ngược lại.

Trên cơ sở thực tiễn gian dài hoạt động, cùng với sự trưởng thành và phát triển của ngành sản xuất trong nước, Công ty CP Lâm Nghiệp 19 – Xí Nghiệp CBLA An Nhơn đã không ngừng nỗ lực nhằm quy mô lớn hơn. Xí Nghiệp luôn coi chất lượng sản phẩm là niềm tự hào, là sợi chỉ xuyên suốt trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình. Bên cạnh những nỗ lực và thành công của bản thân, Xí Nghiệp còn tìm kiếm các hình thức kinh doanh khác nhằm mở rộng quy mô sản xuất và trên nhiều lĩnh vực trong ngành.

Qua quá trình tìm hiểu thực tế trong kế toán tại Xí Nghiệp, tôi có thể kết luận rằng công tác kế toán nói chung và công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nói riêng tại Xí Nghiệp là một lĩnh vực và có khoa học. Vì các phương pháp chi phí chính xác, tính đúng, tính giá thành sản phẩm không những giúp Xí Nghiệp hạch toán các kết quả kinh doanh trong một thời kỳ mà còn góp phần tạo điều kiện cho Ban giám đốc biết được tình hình sản xuất tài sản, lao động, vật tư, tiêu thụ, tình hình chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp quy định đúng đắn, đem lại hiệu quả tốt nhất cho Xí Nghiệp.

Mặc dù thời gian thực tập không nhiều, nhưng các sự kiện diễn ra trong tình huống của công ty, các bộ phận là phòng Tài chính - Kế toán, tôi cũng tiếp cận với hoạt động sản xuất kinh doanh, nghiên cứu và tìm hiểu sơ lược của Xí Nghiệp. Nhờ đó tôi đã có thêm nhiều kiến thức và kinh nghiệm thực tế bổ sung cho những kiến thức lý thuyết và làm hành trang cho công việc sau này.

Trên đây là toàn bộ kiến thức tôi đã tìm hiểu, học hỏi và tích lũy thực tế, kết hợp với lý thuyết đã học trong và ngoài trường để trình bày thành **GVHD Nguyễn Thị Kim Tuyền** thực hiện chuyên đề thực tập nghiệp vụ này. Mặc dù đã có sự nỗ lực rất nhiều, song do trình độ hiểu biết và thời gian tiếp cận thực tế còn hạn chế nên bài viết không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tôi rất mong sự góp ý, chỉ bảo của quý thầy cô, các cô chú, anh chị trong phòng Tài chính - Kế toán của Xí Nghiệp để tôi có thể hoàn thiện hơn tài liệu của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÀI LIỆU THAM KHẢO



1. PGS. TS. Nguyễn Văn Công (2008), *Lý thuyết hình học toán học*, NXB Giáo dục Việt Nam.
2. Trần Thị Cẩm Thanh (2012), *Giáo trình hình học toán học*, NXB Chính trị quốc gia – xã hội Hà Nội.
3. Sưu tập của Công ty CP Lâm Nghi 19 – Xí Nghi 19 CBLS An Ninh.
4. Bộ tài chính (2006), *Phương pháp tính toán* Việt Nam, NXB Tài chính, Hà Nội.
5. Các trang web:
 - www.tailieu.vn
 - www.luanvan.net
 - www.tapchiketoan.com
 - www.doc.edu.vn